BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Số: 689.../YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy khoá 2010 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2010 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy cho **354** (**Ba trăm năm mươi tư**) sinh viên khoá 2010 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

11 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

182 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

154 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

07 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 32 (2010 - 2016)
(Kèm theo QĐ số: 689/QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1051010336	Bùi Thị Hà	Anh	30/11/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.13	Khá
2	1051010048	Bùi Thị Kim	Anh	28/07/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32G	7.90	Khá
3	1051010309	Dương Thị Vân	Anh	03/10/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32C1	7.43	Khá
4	1051010049	Lê Đức	Anh	24/01/1992	Nam Định	Nam	YDK.32G	6.75	Trung bình khá
5	1051010337	Nguyễn Ngọc	Anh	12/06/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.41	Khá
6	1051010148	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/09/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	8.03	Giỏi
7	1051010338	Nguyễn Tuấn	Anh	20/05/1991	Hà Nội	Nam	YDK.32D	7.12	Khá
8	1051010232	Phạm Mai	Anh	28/07/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.19	Trung bình khá
9	1051010050	Phan Thị Ngọc	Anh	23/11/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	7.06	Khá
10	1051010234	Phan Thị Ngọc	Anh	10/03/1992	Hà Nội	Nữ	YDK.32I	6.55	Trung bình khá
11	1051010002	Phùng Tuấn	Anh	14/07/1990	Hà Nội	Nam	YDK.32A	6.40	Trung bình khá
12	1051010051	Trần Thị Lan	Anh	03/11/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32G	7.52	Khá
13	1051010186	Trần Tuấn	Anh	18/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32B	8.07	Giỏi
14	1051010149	Nguyễn Ngọc	Ánh	05/11/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.31	Khá
15	1051010339	Lê Đình	Ba	13/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32D	6.52	Trung bình khá
16	1051010310	Tạ Hữu	Bắc	10/10/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32C1	6.17	Trung bình khá
17	1051010003	Nguyễn Đức	Bằng	26/09/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32A	6.20	Trung bình khá
18	1051010004	Hà Văn	Biên	28/02/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.32A	6.01	Trung bình khá
19	1051010052	Nguyễn Văn	Bình	10/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.32G	6.76	Trung bình khá
20	1051010311	Đinh Thị	Bình	20/08/1992	Hà Nam	Nữ	YDK.32C1	8.02	Giỏi
21	1051010235	Hoàng Thị	Bình	03/08/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.15	Khá
22	1051010106	Hoàng Văn	Bình	26/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	6.45	Trung bình khá
23	1051010187	Lê Văn	Bình	29/09/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32B	6.80	Trung bình khá
24	1051010188	Đỗ Thị	Cần	25/05/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.32B	7.39	Khá
25	1051010340	Đồng Thị Linh	Chi	17/05/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.30	Khá
26	1051010005	Nguyễn Khắc	Chiến	26/07/1991	Hà Nội	Nam	YDK.32A	5.84	Trung bình
27	1051010107	Nguyễn Trọng	Chiến	25/05/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32E	7.13	Khá
28	1051010006	Lương Thị Hồng	Chuyên	03/04/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32A	7.55	Khá
29	1051010341	Hoàng Anh	Công	03/11/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.32D	7.20	Khá
30	1051010151	Nguyễn Văn	Công	29/08/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.32F	6.84	Trung bình khá
31	1051010236	Trần Văn	Công	01/07/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.71	Trung bình khá
32	1051010189	Nguyễn Thị	Cúc	15/11/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32B	7.48	Khá
33	1051010237	Nguyễn Thị	Cúc	11/02/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.91	Trung bình khá
34	1051010313	Đỗ Văn	Cường	16/11/1991	Hà Nam	Nam	YDK.32C1	7.06	Khá
35	1051010190	Nguyễn Mạnh	Cường	05/01/1992	Nam Định	Nam	YDK.32B	7.86	Khá
36	1051010342	Tiêu Đức	Cường	05/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32D	7.58	Khá
37	1051010193	Nguyễn Đức	Đa	12/07/1992	Hà Nội (Hà Tây cũ)	Nam	YDK.32B	7.27	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
38	1051010008	Đinh Quang	Đại	07/01/1991	Phú Thọ	Nam	YDK.32A	5.98	Trung bình
39	1051010111	Nguyễn Tiến	Đại	26/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.32E	6.40	Trung bình khá
40	1051010112	Phạm Văn	Đản	02/09/1992	Thái Bình	Nam	YDK.32E	7.01	Khá
41	1051010108	Đỗ Công	Danh	05/10/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32E	6.73	Trung bình khá
42	1051010009	Đinh Thị	Đào	03/06/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32A	6.75	Trung bình khá
43	1051010057	Đào Văn	Đạt	04/11/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32G	7.31	Khá
44	1051010194	Lê Công	Đạt	04/06/1992	Thái Nguyên	Nam	YDK.32B	7.20	Khá
45	1051010195	Nguyễn Mạnh	Đạt	11/12/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32B	6.36	Trung bình khá
46	1051010345	Nguyễn Ngọc	Đạt	26/05/1988	Hưng Yên	Nam	YDK.32D	6.90	Trung bình khá
47	1051010196	Nguyễn Tiến	Đạt	09/11/1992	Nghệ An	Nam	YDK.32B	6.21	Trung bình khá
48	1051010053	Đào Phương	Diễm	27/01/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32G	7.00	Khá
49	1051010152	Chu Thị	Diệp	15/02/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.49	Khá
50	0951010336	Nguyễn Thị	Dinh	17/05/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.32B	7.70	Khá
51	1053020051	Phạm Thị	Dịu	04/08/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32C1	7.49	Khá
52	1051010346	Phạm Thị	Đoan	22/12/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.17	Khá
53	1051010058	Nguyễn Văn	Đồng	03/05/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32G	7.58	Khá
54	1051010156	Phạm Văn	Đồng	15/08/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.32F	6.30	Trung bình khá
55	1051010010	Lăng Văn	Đủ	10/11/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.32A	6.15	Trung bình khá
56	1051010157	Lê Văn	Đức	08/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32F	6.20	Trung bình khá
57	1051010054	Đặng Thị	Dung	19/07/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	7.85	Khá
58	1051010055	Nguyễn Phương	Dung	10/10/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	7.06	Khá
59	1051010153	Tống Thị Kim	Dung	26/04/1991	Thái Bình	Nữ	YDK.32F	7.12	Khá
60	1051010238	Đào Hữu	Dũng	10/06/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.06	Trung bình khá
61	1051010056	Trần Việt	Dũng	01/04/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32G	7.36	Khá
62	1051010154	Vũ Ngọc	Dũng	19/11/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32F	6.73	Trung bình khá
63	1051010191	Đào Bá	Dương	08/03/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.32B	7.21	Khá
64	1051010192	Nguyễn Văn	Dương	27/06/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.32B	7.13	Khá
65	1051010109	Nguyễn Văn	Dương	15/02/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	6.80	Trung bình khá
66	1051010343	Phạm Thùy	Dương	12/05/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.39	Khá
67	1051010344	Trịnh Thị Thùy	Dương	19/10/1992	Hà Tây	Nữ	YDK.32D	7.46	Khá
68	1051010011	Nguyễn Tuấn	Đường	09/12/1990	Tuyên Quang	Nam	YDK.32A	6.07	Trung bình khá
69	1051010155	Mai Ngọc	Duy	10/09/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.32F	6.72	Trung bình khá
70	1051010110	Trần Huy	Duy	11/11/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.53	Khá
71	1051010007	Nguyễn Hoàng	Duyệt	26/01/1990	Hà Nội	Nam	YDK.32A	6.24	Trung bình khá
72	1051010012	Mùa Bá	Ê	04/02/1990	Nghệ An	Nam	YDK.32A	5.96	Trung bình
73	1051010013	Hà Đức	Giang	26/11/1990	Phú Thọ	Nam	YDK.32A	6.46	Trung bình khá
74	1051010240	Nguyễn Thị	Giang	10/04/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.56	Trung bình khá
75	1051010197	Nguyễn Thị Thu	Giang	04/10/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.32B	7.08	Khá
76	1051010241	Phạm Thị	Giang	01/06/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32I	6.71	Trung bình khá
77	1051010242	Cù Thị	Hà	06/04/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32I	6.36	Trung bình khá
78	1051010113	Đỗ Mạnh	Hà	03/01/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32E	6.95	Trung bình khá
79	1051010243	Đỗ Thị	Hà	12/03/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	7.07	Khá
80	1051010158	Hoàng Thị Thu	Hà	05/10/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32F	7.13	Khá
81	1051010059	Nguyễn Thị Thu	Hà	04/12/1992	Hà Tây	Nữ	YDK.32G	7.67	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
82	1051010060	Nguyễn Thu	Hà	08/02/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32G	6.78	Trung bình khá
83	1051010159	Phạm Thị	Hà	25/07/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32F	7.44	Khá
84	1051010061	Phạm Thị	Hà	12/07/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	6.54	Trung bình khá
85	1051010244	Phạm Thị	Hà	26/07/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	7.10	Khá
86	1051010314	Vũ Thị	Hà	17/07/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32C1	7.95	Khá
87	1051010160	Đinh Văn	Hải	23/12/1992	Thái Bình	Nam	YDK.32F	6.83	Trung bình khá
88	1051010062	Giang Sơn	Hải	22/12/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32G	6.00	Trung bình khá
89	1051010198	Lê Đại	Hải	05/11/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32B	6.56	Trung bình khá
90	1051010348	Trần Văn	Hải	24/07/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.32D	6.47	Trung bình khá
91	1051010245	Bùi Thị	Hằng	19/04/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.75	Trung bình khá
92	1051010063	Đào Thị	Hằng	09/05/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32G	7.31	Khá
93	1051010014	Nguyễn Thị	Hằng	20/04/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.32A	5.91	Trung bình
94	1051010246	Nguyễn Thị	Hằng	21/03/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.26	Trung bình khá
95	1051010247	Nguyễn Thị Thu	Hằng	05/10/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.25	Trung bình khá
96	1051010015	Tạ Lê	Hằng	19/04/1991	Lạng Sơn	Nam	YDK.32A	6.48	Trung bình khá
97	1051010350	Trần Thị Thu	Hằng	07/05/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.17	Khá
98	1051010248	Trịnh Thị	Hằng	11/12/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.68	Trung bình khá
99	1051010351	Vũ Thị	Hằng	03/03/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	6.66	Trung bình khá
100	1051010161	Hoàng Thị	Hạnh	23/07/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32F	6.94	Trung bình khá
101	1051010249	Lê Đức	Hạnh	10/11/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.30	Trung bình khá
102	1051010352	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	09/10/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.32D	7.36	Khá
103	1051010064	Phạm Thị	Hạnh	30/09/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	6.11	Trung bình khá
104	1051010065	Trịnh Thị	Hạnh	03/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	7.29	Khá
105	1051010016	Vũ Vân	Hạnh	24/09/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32A	7.65	Khá
106	1051010250	Phạm Thị Thanh	Hảo	04/11/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.28	Khá
107	1051010017	Vũ Thị	Hậu	29/04/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32A	7.52	Khá
108	1051010066	Trần Ngọc	Hệ	21/12/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.32G	7.74	Khá
109	1051010114	Nguyễn Thị Ngọc	Hiên	02/11/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32E	6.78	Trung bình khá
110	1051010067	Đỗ Thu	Hiền	23/11/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	6.69	Trung bình khá
111	1051010068	Hoàng Thị Thu	Hiền	10/11/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	6.70	Trung bình khá
112	1051010069	Mai Duy	Hiền	25/10/1991	Nam Định	Nam	YDK.32G	6.94	Trung bình khá
113	1051010353	Ngô Thị	Hiền	08/11/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.22	Khá
114	1051010354	Nguyễn Thị	Hiền	06/11/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.69	Khá
115	1051010115	Vũ Thị	Hiền	01/01/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.16	Khá
116	1051010251	Lê Thị Minh	Hiệp	26/09/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.61	Trung bình khá
117	1051010070	Bùi Thị	Hiếu	16/11/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32G	7.34	Khá
118	1051010071	Vũ Quốc	Hiếu	19/02/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.32G	6.29	Trung bình khá
119	1051010116	Ngô Xuân	Hiệu	26/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	6.54	Trung bình khá
120	1051010199	Giáp Thị	Hoa	19/07/1991	Bắc Giang	Nữ	YDK.32B	6.72	Trung bình khá
121	1051010162	Nguyễn Thị	Hoa	08/10/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.58	Khá
122	1051010254	Nguyễn Thị Mai	Hoa	12/10/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	7.41	Khá
123	1051010315	Trần Thị	Hoa	06/01/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32C1	7.63	Khá
124	1051010200	Trịnh Văn	Họa	22/05/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.32B	7.42	Khá
125	1051010255	Nguyễn Đức	Hoàn	13/02/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32I	6.28	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
126	1051010201	Lê Văn	Hoàng	15/10/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32B	8.01	Giỏi
127	1051010202	Nguyễn Văn	Hoàng	21/10/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32B	7.80	Khá
128	1051010355	Trần Xuân	Hoàng	28/09/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32D	7.29	Khá
129	1051010018	Đào Thị	Hoạt	17/01/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32A	7.20	Khá
130	1051010072	Vũ Thị	Hồng	08/12/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	7.49	Khá
131	1051010117	Đặng Văn	Huấn	16/04/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.31	Khá
132	1051010073	Lê Thị	Huế	17/01/1991	Nam Định	Nữ	YDK.32G	7.44	Khá
133	1051010074	Hoàng Thị	Huệ	14/11/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	6.81	Trung bình khá
134	1051010163	Mai Thị	Huệ	30/08/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32F	7.61	Khá
135	1051010019	Phan Thị	Huệ	05/07/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32A	7.93	Khá
136	1051010164	Nguyễn Tuấn	Hùng	31/08/1992	Nam Định	Nam	YDK.32F	6.65	Trung bình khá
137	1051010257	Phạm Đức	Hùng	13/03/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.32I	6.11	Trung bình khá
138	1051010020	Đinh Thị	Hưng	01/09/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.32A	6.22	Trung bình khá
139	1051010075	Đinh Thị Thu	Hương	25/09/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32G	7.11	Khá
140	1051010203	Đoàn Thu	Hương	01/12/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32B	7.94	Khá
141	1051010204	Hoàng Thị	Hương	05/08/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32B	7.71	Khá
142	1051010205	Lê Thị Cẩm	Hương	21/06/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32B	6.83	Trung bình khá
143	1051010206	Nguyễn Thị	Hương	11/08/1992	Nam Định	Nữ	YDK.32B	8.09	Giỏi
144	1051010260	Nguyễn Thị	Hương	06/02/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.84	Trung bình khá
145	1051010261	Nguyễn Thị Thiên	Hương	25/05/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.56	Trung bình khá
146	1051010207	Lê Thị	Hường	10/03/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32B	7.62	Khá
147	1051010356	Phương Đức	Huy	13/04/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32D	7.46	Khá
148	1051010357	Chu Thị	Huyền	26/08/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.53	Khá
149	1051010076	Đỗ Thị Thu	Huyền	25/12/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	7.06	Khá
150	1051010165	Nguyễn Thị	Huyền	07/10/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.91	Khá
151	1051010358	Trần Thị Thanh	Huyền	07/10/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.11	Khá
152	1051010077	Trịnh Thu	Huyền	04/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	7.71	Khá
153	1051010078	Võ Thị Thanh	Huyền	03/10/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32G	7.54	Khá
154	1051010079	Vũ Thị Khánh	Huyền	05/07/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	7.21	Khá
155	1051010359	Nguyễn Văn	Khanh	08/02/1991	Bắc Giang	Nam	YDK.32D	7.33	Khá
156	1051010208	Hoàng Đình	Khánh	26/12/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32B	8.06	Giỏi
157	1051010263	Hoàng Hà	Khánh	04/04/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.36	Khá
158	1051010360	Phạm Quang	Khánh	08/12/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32D	7.19	Khá
159	1051010209	Nguyễn Danh Trung	Kiên	15/06/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.32B	6.67	Trung bình khá
160	1051010166	Nguyễn Trung	Kiên	16/07/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32F	6.98	Trung bình khá
161	1051010024	Bùi Văn	Lâm	18/12/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32A	7.08	Khá
162	1051010080	Nguyễn Thị Thanh	Lan	18/09/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.32G	7.11	Khá
163	1051010167	Phương Thị	Lành	25/09/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32F	6.63	Trung bình khá
164	1051010265	Đỗ Thị	Lệ	14/04/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.73	Trung bình khá
165	1051010210	Nguyễn Thị Bạch	Liên	03/05/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32B	7.12	Khá
166	1051010361	Phạm Thị	Liên	12/07/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.55	Khá
167	1051010118	Vũ Tá	Liên	06/09/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.22	Khá
168	1051010025	Vũ Thị Kim	Liên	30/09/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32A	6.34	Trung bình khá
169	1051010081	Lương Thị	Liễu	12/10/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32G	7.53	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
170	1051010168	Trần Thị	Liễu	12/08/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32F	7.20	Khá
171	1051010362	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/02/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32D	7.05	Khá
172	1051010119	Nguyễn Văn	Linh	14/08/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32E	7.75	Khá
173	1051010082	Bùi Thị Thái	Loan	12/09/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32G	6.93	Trung bình khá
174	1051010211	Đỗ Thị Mai	Loan	01/04/1992	Hà Nội (Vĩnh Phú cũ)	Nữ	YDK.32B	6.51	Trung bình khá
175	1051010120	Ngô Đức	Lộc	04/08/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32E	6.55	Trung bình khá
176	1051010121	Bùi Thị	Lụa	20/05/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32E	7.01	Khá
177	1051010212	Bùi Duy	Luận	21/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32B	7.59	Khá
178	1051010026	Hoàng Bích	Lương	11/10/1992	Yên Bái	Nữ	YDK.32A	6.54	Trung bình khá
179	1051010122	Nguyễn Văn	Luyện	19/10/1991	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.36	Khá
180	1051010268	Nguyễn Thị	Lý	19/05/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.43	Trung bình khá
181	1051010364	Đàm Thị	Mai	11/12/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.70	Khá
182	1051010169	Lê Ngọc	Mai	25/07/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.62	Khá
183	1051010269	Nguyễn Thị Thanh	Mai	20/11/1992	Nam Định	Nữ	YDK.32I	6.92	Trung bình khá
184	1051010270	Trần Thị	Mai	15/05/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.38	Trung bình khá
185	1051010170	Đỗ Văn	Mẫn	01/02/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32F	6.52	Trung bình khá
186	1051010027	Nguyễn Thúc	Mạnh	16/12/1992	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.32A	6.03	Trung bình khá
187	1051010083	Nguyễn Vũ	Mạnh	25/10/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32G	6.83	Trung bình khá
188	1051010084	Nguyễn Văn	Minh	23/07/1988	Phú Thọ	Nam	YDK.32G	6.17	Trung bình khá
189	1051010271	Vũ Thị	Mùi	30/06/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.89	Trung bình khá
190	1051010316	Nguyễn Thị Trà	My	15/06/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32C1	6.42	Trung bình khá
191	1051010365	Phạm Thị	My	06/10/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.34	Khá
192	1051010028	Đào Đình	Nam	22/11/1992	CHLB Đức	Nam	YDK.32A	6.60	Trung bình khá
193	1051010366	Lê Hoài	Nam	11/10/1992	Hà Tây	Nam	YDK.32D	7.15	Khá
194	1051010085	Trần Văn	Nam	17/11/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32G	6.69	Trung bình khá
195	1051010123	Vương Đức	Nam	31/10/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32E	7.27	Khá
196	1051010086	Nguyễn Thị	Nga	10/11/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32G	6.94	Trung bình khá
197	1051010272	Nguyễn Thị	Nga	16/12/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32I	7.19	Khá
198	1051010088	Đinh Thị Kim	Ngân	22/08/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32G	7.91	Khá
199	1051010367	Lương Thị	Ngọc	11/01/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.25	Khá
200	1051010213	Nguyễn Minh	Ngọc	30/03/1992	Bắc Giang	Nữ	YDK.32B	6.59	Trung bình khá
201	1051010368	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	28/09/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.05	Khá
202	1051010124	Nhữ Thị	Ngọc	17/02/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	8.10	Giỏi
203	1051010369	Nguyễn Thị	Nguyên	12/07/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.36	Khá
204	1051010089	Nguyễn Thị	Nguyên	05/02/1992	Ninh Bình	Nữ	YDK.32G	7.43	Khá
205	1051010029	Nguyễn Minh	Nguyệt	23/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32A	6.58	Trung bình khá
206	1051010370	Lương Thị	Nhâm	13/04/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32D	7.55	Khá
207	1051010171	Phùng Thị	Nhâm	08/02/1992	Nam Định	Nữ	YDK.32F	7.41	Khá
208	1051010090	Bùi Thị Thanh	Nhàn	13/12/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32G	6.89	Trung bình khá
209	1051010371	Phạm Thanh	Nhàn	05/08/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.26	Khá
210	1051010274	Phùng Minh	Nhật	19/09/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32I	6.62	Trung bình khá
211	1051010030	Nông Thị Hoàng	Nhi	28/09/1991	Cao Bằng	Nữ	YDK.32A	6.43	Trung bình khá
212	1051010031	Bùi Thị	Như	10/07/1991	Ninh Bình	Nữ	YDK.32A	6.34	Trung bình khá
213	1051010372	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/03/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32D	6.99	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
214	1051010125	Nguyễn Thị	Nhuyến	02/04/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32E	8.06	Giỏi
215	1051010091	Nguyễn Duy	Ninh	15/02/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32G	6.48	Trung bình khá
216	1051010275	Bùi Thị	Nụ	02/01/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32I	6.06	Trung bình khá
217	1051010032	Trần Thị Kiều	Oanh	15/06/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32A	6.36	Trung bình khá
218	1051010276	Nguyễn Viết	Phong	24/10/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.26	Trung bình khá
219	1051010277	Thiều Quang	Phú	01/09/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.27	Trung bình khá
220	1051010092	Đặng Văn	Phúc	02/11/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32G	6.95	Trung bình khá
221	1051010093	Hoàng Lê	Phương	08/07/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32G	6.67	Trung bình khá
222	1051010094	Lê Thị Minh	Phương	15/08/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32G	6.61	Trung bình khá
223	1051010033	Lê Thị Thu	Phương	02/12/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32A	7.33	Khá
224	1051010318	Lê Thu	Phương	13/06/1991	Yên Bái	Nữ	YDK.32C1	6.33	Trung bình khá
225	1051010172	Nguyễn Thị	Phương	15/02/1991	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	8.02	Giỏi
226	1051010278	Tô Thị	Phương	14/02/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.18	Khá
227	1051010126	Vũ Minh	Phương	18/06/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.24	Khá
228	1051010214	Nguyễn Thị	Phượng	09/12/1992	Nghệ An	Nữ	YDK.32B	7.17	Khá
229	1051010319	Vũ Thị	Phượng	04/01/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32C1	7.27	Khá
230	1051010320	Ngô Văn	Quân	11/11/1989	Hải Dương	Nam	YDK.32C1	6.78	Trung bình khá
231	1051010279	Nguyễn Tuấn	Quang	24/12/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.61	Trung bình khá
232	1051010280	Trần Thành	Quang	09/06/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32I	6.46	Trung bình khá
233	1051010281	Bùi Thị Kim	Quy	21/04/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.32	Trung bình khá
234	1051010215	Lê Đình	Quý	04/10/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32B	6.64	Trung bình khá
235	1051010095	Lê Thị	Quyên	01/10/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32G	7.01	Khá
236	1051010216	Nguyễn Thị	Quyên	09/01/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32B	6.81	Trung bình khá
237	1051010173	Phạm Thị Bích	Quyên	09/06/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.40	Khá
238	1051010174	Trần Thị	Quyên	29/03/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32F	7.54	Khá
239	1051010282	Nguyễn Minh	Quyền	19/04/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32I	6.37	Trung bình khá
240	1051010034	Lý Văn	Quyết	20/11/1990	Lạng Sơn	Nam	YDK.32A	5.90	Trung bình
241	1051010217	Tống Tiến	Quyết	19/12/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.32B	7.01	Khá
242	1051010218	Lê Đình	Quỳnh	08/08/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32B	6.44	Trung bình khá
243	1051010283	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	26/06/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.83	Trung bình khá
244	1051010175	Hoàng Thị	Sen	03/11/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.33	Khá
245	1051010127	Đỗ Tiến	Sơn	09/11/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.15	Khá
246	1051010219	Nguyễn Duy	Sơn	20/08/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.32B	6.74	Trung bình khá
247	1051010374	Nguyễn Văn	Sơn	11/07/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.32D	7.82	Khá
248	1051010375	Nguyễn Hữu	Tài	31/08/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.32D	7.35	Khá
249	1051010376	Đàm Thị Thanh	Tâm	03/03/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.28	Khá
250	1051010377	Nguyễn Thị	Tâm	24/11/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.71	Khá
251	1051010321	Nguyễn Thị Tố	Tâm	20/09/1992	Hà Nội	Nữ	YDK.32C1	7.86	Khá
252	1051010096	Hoàng Cao	Tân	09/05/1991	Hà Nam	Nam	YDK.32G	6.49	Trung bình khá
253	1051010285	Nguyễn Thị	Tân	15/08/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.64	Trung bình khá
254	1051010325	Vũ Văn	Tân	10/01/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32H1	6.41	Trung bình khá
255	1051010097	Phạm Văn	Thái	20/06/1991	Nam Định	Nam	YDK.32G	6.73	Trung bình khá
256	1051010286	Lại Thị	Thắm	10/07/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	7.10	Khá
257	1051010128	Nguyễn Thị	Thắm	26/09/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32E	8.01	Giỏi

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
258	1051010287	Tống Phúc	Thân	03/05/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.32I	6.21	Trung bình khá
259	1051010378	Nguyễn Đình	Thắng	29/06/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32D	7.88	Khá
260	1051010379	Đào Thị	Thanh	27/10/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.33	Khá
261	1051010036	Mai Anh	Thanh	06/10/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32A	6.38	Trung bình khá
262	1051010037	Nguyễn Thị	Thanh	10/06/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.32A	6.58	Trung bình khá
263	1051010038	Vũ Việt	Thanh	11/12/1992	Quảng Ninh	Nam	YDK.32A	7.27	Khá
264	1051010380	Bùi Ngọc	Thành	08/10/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32D	6.93	Trung bình khá
265	1051010220	Bùi Xuân	Thành	28/07/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32B	7.20	Khá
266	1051010129	Mai Văn	Thành	18/03/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32E	6.77	Trung bình khá
267	1051010221	Phùng Văn	Thao	01/08/1992	Hà Nội (Hà Tây cũ)	Nam	YDK.32B	7.49	Khá
268	1051010130	Lê Thị	Thảo	26/12/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.76	Khá
269	1051010222	Vũ Thị	Thảo	10/06/1992	Nam Định	Nữ	YDK.32B	8.19	Giỏi
270	1051010131	Đặng Thị	Theo	16/01/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.43	Khá
271	1051010326	Bùi Đức	Thiện	20/02/1992	Ninh Bình	Nam	YDK.32H1	6.49	Trung bình khá
272	1051010289	Nguyễn Văn	Thiện	05/04/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.09	Trung bình khá
273	1051010327	Vũ Đình	Thiện	09/08/1991	Hải Dương	Nam	YDK.32H1	7.02	Khá
274	1051010223	Đỗ Quang	Thiết	01/12/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32B	6.73	Trung bình khá
275	1051010176	Nguyễn Văn	Thịnh	18/09/1991	Hưng Yên	Nam	YDK.32F	7.11	Khá
276	1051010381	Cao Thị Kim	Thoa	21/02/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.43	Khá
277	1051010132	Phan Thị	Thoán	02/08/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32E	7.10	Khá
278	1051010133	Trần Thị	Thơm	28/07/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32E	6.89	Trung bình khá
279	1051010039	Bùi Thị	Thu	15/11/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32A	6.69	Trung bình khá
280	1051010134	Nguyễn Thị	Thu	02/02/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.47	Khá
281	1051010135	Nguyễn Thị	Thu	08/10/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32E	7.74	Khá
282	1051010328	Phạm Tiến	Thuận	08/03/1991	Hải Dương	Nam	YDK.32H1	6.36	Trung bình khá
283	1051010136	Phạm Văn	Thuận	15/02/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32E	7.07	Khá
284	1051010329	Hoàng Thị	Thương	24/09/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32H1	7.20	Khá
285	1051010040	Lê Thị	Thúy	09/05/1991	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32A	7.29	Khá
286	1051010224	Bùi Thị Thu	Thủy	20/09/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32B	7.52	Khá
287	1051010330	Lê Xuân	Thủy	16/11/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.32H1	7.07	Khá
288	1051010322	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32C1	7.06	Khá
289	1051010178	Nguyễn Thị	Thủy	09/01/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32F	7.38	Khá
290	1051010331	Nguyễn Thị	Thủy	06/06/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32H1	6.60	Trung bình khá
291	1051010098	Nguyễn Thị Thu	Thủy	13/01/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32G	7.65	Khá
292	1051010332	Trịnh Thị	Thủy	17/12/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32H1	7.20	Khá
293	1051010333	Trịnh Xuân	Thủy	13/04/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32H1	7.01	Khá
294	1051010099	Hoàng Sỹ	Tiến	22/12/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32G	6.86	Trung bình khá
295	1051010100	Đinh Văn	Tính	15/03/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32G	7.02	Khá
296	1051010137	Trần Nhật	Toán	21/07/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.56	Khá
297	1051010292	Hoàng Thanh	Toàn	09/08/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.79	Trung bình khá
298	1051010041	Đinh Văn	Tới	12/02/1991	Ninh Bình	Nam	YDK.32A	6.02	Trung bình khá
299	1051010138	Đỗ Thị	Trà	14/05/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.21	Khá
300	1051010293	Đinh Thị Huyền	Trang	15/06/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.21	Trung bình khá
301	1051010294	Đỗ Thị	Trang	10/02/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.42	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
302	1051010295	Đỗ Thị Vân	Trang	08/12/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.96	Khá
303	1051010382	Hoàng Thị Thu	Trang	31/01/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.32D	7.29	Khá
304	1051010383	Lại Thị Kiều	Trang	19/08/1992	Hưng Yên	Nữ	YDK.32D	6.73	Trung bình khá
305	1051010101	Lê Thị Quỳnh	Trang	09/12/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32G	6.74	Trung bình khá
306	1051010139	Nguyễn Thị	Trang	25/05/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32E	7.38	Khá
307	1051010140	Nguyễn Thị	Trang	09/11/1992	Hải Phòng	Nữ	YDK.32E	7.70	Khá
308	1051010297	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	13/12/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	7.07	Khá
309	1051010384	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/11/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	6.77	Trung bình khá
310	1051010141	Phan Thị	Trang	17/05/1992	Nam Định	Nữ	YDK.32E	7.67	Khá
311	1051010298	Phùng Công	Trang	13/09/1992	Hà Nội	Nam	YDK.32I	5.68	Trung bình
312	1051010385	Trần Kiều	Trang	25/10/1992	Hà Nội	Nữ	YDK.32D	6.83	Trung bình khá
313	1051010142	Trần Thị Thùy	Trang	30/09/1992	Thái Bình	Nữ	YDK.32E	7.87	Khá
314	1051010386	Vũ Thị	Trang	20/10/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32D	7.31	Khá
315	1051010042	Lý Bá	Trìa	07/09/1991	Nghệ An	Nam	YDK.32A	6.05	Trung bình khá
316	1051010225	Nguyễn Văn	Trinh	25/03/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32B	7.56	Khá
317	1051010334	Nguyễn Văn	Trọng	24/05/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32H1	6.72	Trung bình khá
318	1051010179	Đoàn Ngọc	Trung	24/05/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32F	7.21	Khá
319	1051010143	Vũ Đình	Trung	25/12/1992	Nam Định	Nam	YDK.32E	6.66	Trung bình khá
320	1051010300	Lê Văn	Trường	06/12/1991	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.62	Trung bình khá
321	1051010226	Dương Văn	Tú	09/08/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32B	7.10	Khá
322	1051010227	Phạm Văn	Tú	05/06/1992	Bắc Giang	Nam	YDK.32B	6.71	Trung bình khá
323	1051010144	Triệu Đức	Tú	04/05/1992	Nam Định	Nam	YDK.32E	6.30	Trung bình khá
324	1051010102	Nguyễn Anh	Tuấn	03/05/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32G	7.84	Khá
325	1051010301	Nguyễn Anh	Tuấn	26/03/1992	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.14	Trung bình khá
326	1051010302	Nguyễn Thanh	Tuấn	17/12/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.32I	6.60	Trung bình khá
327	1051010145	Nguyễn Văn	Tuấn	14/11/1992	Thái Bình	Nam	YDK.32E	7.49	Khá
328	1051010103	Vũ	Tuấn	04/07/1989	Hải Dương	Nam	YDK.32G	7.33	Khá
329	1051010303	Hoàng Anh	Tùng	05/07/1991	Quảng Ninh	Nam	YDK.32I	6.46	Trung bình khá
330	1051010043	Khuất Duy	Tùng	06/10/1990	Hà Nội	Nam	YDK.32A	6.55	Trung bình khá
331	1051010180	Phạm Văn	Tùng	04/10/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32F	7.31	Khá
332	1051010044	Trần Thanh	Tùng	25/10/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32A	6.84	Trung bình khá
333	1051010146	Vũ Hoàng	Tùng	22/10/1992	Hải Dương	Nam	YDK.32E	7.08	Khá
334	1051010181	Nguyễn Thị	Tươi	29/04/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32F	7.61	Khá
335	1051010323	Lương Đức	Tuyến	05/09/1990	Hà Nam	Nam	YDK.32C1	7.44	Khá
336	1051010228	Phạm Thị	Tuyền	11/12/1992	Hải Dương	Nữ	YDK.32B	7.66	Khá
337	1051010387	Nguyễn Hữu	Ứng	16/10/1992	Hưng Yên	Nam	YDK.32D	7.42	Khá
338	1051010305	Phạm Thị Hoàng	Uyên	18/01/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32I	6.21	Trung bình khá
339	1051010045	Hà Thị	Vân	03/01/1991	Hà Nội (Hà Tây cũ)	Nữ	YDK.32A	7.35	Khá
340	1051010104	Lê Thị	Vân	09/09/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	6.66	Trung bình khá
341	1051010046	Ngô Thị	Vân	07/07/1991	Hòa Bình	Nữ	YDK.32A	7.06	Khá
342	1051010388	Nguyễn Thị	Vân	27/04/1992	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32D	7.46	Khá
343	1051010229	Trần Quốc	Việt	24/10/1992	Nam Định	Nam	YDK.32B	6.63	Trung bình khá
344	1051010389	Trần Quốc	Việt	26/03/1992	Bắc Ninh	Nam	YDK.32D	7.28	Khá
345	1051010335	Nguyễn Minh	Vương	09/09/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.32H1	6.47	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
346	1051010147	Bùi Quốc	Vượng	13/06/1992	Hải Phòng	Nam	YDK.32E	7.77	Khá
347	1051010047	Lê Văn	Vượng	21/11/1991	Hà Nội	Nam	YDK.32A	6.10	Trung bình khá
348	1051010183	Hoàng Thị	Xuân	25/12/1991	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32F	7.29	Khá
349	1051010184	Hoàng Thị	Yến	05/12/1991	Bắc Ninh	Nữ	YDK.32F	7.71	Khá
350	1051010307	Nguyễn Thị	Yến	15/03/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	5.79	Trung bình
351	1051010308	Nguyễn Thị Hải	Yến	25/06/1992	Quảng Ninh	Nữ	YDK.32I	6.62	Trung bình khá
352	1051010230	Phạm Thị Hải	Yến	06/06/1992	Nghệ An	Nữ	YDK.32B	7.40	Khá
353	1051010185	Trần Thị	Yến	30/03/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.32F	7.62	Khá
354	1051010105	Trần Thị	Yến	18/05/1992	Thanh Hóa	Nữ	YDK.32G	7.37	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	11
Khá	182
Trung bình khá	154
Trung bình	7
Tổng cộng	354

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thường

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: 690../YDHP-QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy khoá 2010 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2010 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy cho **70** (**Bảy mươi**) sinh viên khoá 2010 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

38 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

31 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG HỆ CHÍNH QUY KHÓA 4 (2010 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 690/QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
1	1053020048	Hoàng Thị Vân	Anh	20/07/1991	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - C3	7.43	Khá
2	1053020001	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	20/10/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - H2	6.94	Trung bình khá
3	1053020049	Vũ Thị Lan	Anh	11/05/1991	Thái Bình	Nữ	YHDP K4 - C3	7.26	Khá
4	1053020002	Nguyễn Thị	Biển	16/03/1989	Hưng Yên	Nữ	YHDP K4 - H2	6.53	Trung bình khá
5	1053020003	Đinh Thị Ngọc	Châm	14/08/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - H2	7.08	Khá
6	1053020050	Vũ Thành	Công	25/03/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - C3	6.39	Trung bình khá
7	1053020053	Hà Văn	Đạt	01/03/1992	Hải Dương	Nam	YHDP K4 - C3	6.48	Trung bình khá
8	1053020005	Tạ Văn	Đoàn	20/02/1991	Thanh Hóa	Nam	YHDP K4 - H2	7.53	Khá
9	1053020054	Cáp Minh	Đức	20/02/1991	Hưng Yên	Nam	YHDP K4 - C3	7.3	Khá
10	1053020052	Đoàn Thị Kim	Dung	19/11/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - C3	6.1	Trung bình khá
11	1053020006	Nguyễn Thị	Hà	05/09/1991	Bắc Ninh	Nữ	YHDP K4 - H2	7.09	Khá
12	1053020007	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/01/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - H2	7.32	Khá
13	1053020008	Nguyễn Thị	Hải	29/11/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - H2	7.35	Khá
14	1053020009	Trần Thị Thu	Hằng	17/01/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - H2	7.08	Khá
15	1053020010	Nguyễn Thị	Hát	01/03/1992	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - H2	7.15	Khá
16	1053020011	Nguyễn Thị	Hiền	12/05/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - H2	6.82	Trung bình khá
17	1053020055	Trương Thị Thu	Hiền	03/02/1992	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - C3	7.78	Khá
18	1053020012	Nguyễn Thị Mai	Hoa	15/05/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.74	Trung bình khá
19	1053020013	Trương Thị	Hoa	05/10/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.68	Trung bình khá
20	1053020056	Hồ Văn	Hòa	01/04/1992	Hà Nội	Nam	YHDP K4 - C3	7.19	Khá
21	1053020014	Nguyễn Huy	Hoàng	29/10/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - H2	6.36	Trung bình khá
22	1053020015	Phạm Thị	Hòe	02/05/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	7.02	Khá
23	1053020016	Nguyễn Thị	Hồng	03/03/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	7.46	Khá
24	1053020017	Phạm Thị	Hồng	23/09/1991	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - H2	7.6	Khá
25	1053020057	Đỗ Thị	Huế	27/10/1992	Hưng Yên	Nữ	YHDP K4 - C3	7.55	Khá
26	1053020018	Đoàn Thị	Huế	09/01/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.63	Trung bình khá
27	1053020058	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/11/1991	Hải Dương	Nam	YHDP K4 - C3	7.27	Khá
28	1053020019	Đinh Thị	Hường	10/02/1992	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K4 - H2	6.74	Trung bình khá
29	1053020021	Vũ Nam	Khánh	05/01/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - H2	6.44	Trung bình khá
30	1053020022	Đỗ Thị	Mây	02/10/1990	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - H2	6.88	Trung bình khá
31	1053020023	Đàm Văn	Minh	01/08/1992	Bắc Giang	Nam	YHDP K4 - H2	7.05	Khá
32	1053020024	Nguyễn Thị	Mơ	10/07/1992	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - H2	7.68	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
33	1053020025	Trương Thị	Mỹ	06/07/1992	Hà Tĩnh	Nữ	YHDP K4 - H2	6.8	Trung bình khá
34	1053020026	Nguyễn Thị	Nga	24/05/1991	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.12	Trung bình khá
35	1053020060	Nguyễn Thị Thanh	Nga	24/02/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - C3	7	Khá
36	1053020061	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	13/10/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - C3	7.31	Khá
37	1053020027	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	12/10/1992	Nghệ An	Nữ	YHDP K4 - H2	6.67	Trung bình khá
38	1053020028	Phạm Thị Minh	Phương	07/05/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	7.33	Khá
39	1053020029	Lê Xuân	Quang	30/07/1990	Thanh Hóa	Nam	YHDP K4 - H2	6.64	Trung bình khá
40	1053020063	Nguyễn Văn	Quyết	29/02/1992	Hưng Yên	Nam	YHDP K4 - C3	6.42	Trung bình khá
41	1053020064	Nguyễn Thị	Quỳnh	28/02/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - C3	6.23	Trung bình khá
42	1053020030	Thân Văn	Quỳnh	13/10/1992	Bắc Giang	Nam	YHDP K4 - H2	6.79	Trung bình khá
43	1053020065	Vũ Thái	Sơn	28/10/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - C3	7.83	Khá
44	1053020031	Phạm Văn	Tài	12/02/1991	Thái Bình	Nam	YHDP K4 - H2	6.16	Trung bình khá
45	1053020032	Vũ Thị	Tâm	20/03/1992	Hưng Yên	Nữ	YHDP K4 - H2	7.11	Khá
46	1053020033	Nguyễn Thị	Tân	02/08/1991	Bắc Ninh	Nữ	YHDP K4 - H2	7.26	Khá
47	1053020034	Nguyễn Trọng	Tân	25/01/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - H2	7.1	Khá
48	1053020067	Phạm Văn	Thắng	05/02/1985	Thanh Hóa	Nam	YHDP K4 - C3	5.99	Trung bình
49	1053020068	Nguyễn Thị	Thanh	27/03/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - C3	6.72	Trung bình khá
50	1053020069	Hoàng Phương	Thảo	09/10/1992	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K4 - C3	7.42	Khá
51	1053020035	Dương Thị	Thoa	09/03/1992	Bắc Giang	Nữ	YHDP K4 - H2	7.2	Khá
52	1053020070	Vũ Thị	Thơm	16/07/1992	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - C3	7.31	Khá
53	1053020071	Phạm Thị	Thu	21/09/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - C3	7.86	Khá
54	1053020036	Bùi Tiến	Thứ	02/10/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - H2	6.3	Trung bình khá
55	1053020072	Hoàng Thị	Thuận	26/12/1992	Hưng Yên	Nữ	YHDP K4 - C3	7.43	Khá
56	1053020073	Đỗ Quang	Thục	02/11/1992	Hưng Yên	Nam	YHDP K4 - C3	6.9	Trung bình khá
57	1053020037	Đào Anh	Thương	04/07/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - H2	6.88	Trung bình khá
58	1053020038	Trần Thị	Thủy	12/08/1991	Hà Tây	Nữ	YHDP K4 - H2	7.12	Khá
59	1053020039	Bùi Quỳnh	Trang	12/05/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.94	Trung bình khá
60	1053020074	Mai Thu	Trang	26/04/1991	Quảng Ninh	Nữ	YHDP K4 - C3	7.22	Khá
61	1053020040	Phạm Quỳnh	Trang	03/04/1992	Hải Dương	Nữ	YHDP K4 - H2	6.53	Trung bình khá
62	1053020041	Trần Thị Hà	Trang	15/11/1992	Vĩnh Phúc	Nữ	YHDP K4 - H2	7.84	Khá
63	1053020042	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	01/10/1991	Nam Định	Nữ	YHDP K4 - H2	7.23	Khá
64	1053020043	Nguyễn Sơn	Tùng	30/05/1992	Thanh Hóa	Nam	YHDP K4 - H2	6.24	Trung bình khá
65	1053020044	Lê Thị	Tuyết	09/10/1991	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K4 - H2	6.79	Trung bình khá
66	1053020045	Nguyễn Thị	Vân	06/04/1991	Thanh Hóa	Nữ	YHDP K4 - H2	7.5	Khá
67	1053020075	Nguyễn Hoài	Vũ	13/08/1992	Hải Phòng	Nam	YHDP K4 - C3	6.47	Trung bình khá
68	1053020046	Nguyễn Thị	Xuân	19/03/1992	Hà Tây	Nữ	YHDP K4 - H2	7.57	Khá
69	1053020047	Dương Thị	Yến	03/03/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - C3	6.83	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Đ XLTN	Xếp loại TN
70	1053020076	Vũ Thị	Yến	02/04/1992	Hải Phòng	Nữ	YHDP K4 - C3	7.34	Khá

Xếp loại	Số SV
Khá	38
Trung bình khá	31
Trung bình	1
Tổng cộng	70

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Số: 691/YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy khoá 2010 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt cho sinh viên hệ chính quy khoá 2010 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Răng Hàm Mặt hệ chính quy cho **10** (**Mười**) sinh viên khoá 2010 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

09 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ RĂNG HÀM MẶT HỆ CHÍNH QUY KHÓA 2 (2010 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 691 /QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1056010001	Nguyễn Đức	Bình	18/03/1989	Hà Nội	Nam	RHM.K2 - C2	7.34	Khá
2	1056010002	Hoàng Thị	Hải	20/01/1991	Nghệ An	Nữ	RHM.K2 - C2	7.58	Khá
3	1056010004	Phạm Thị	Hạnh	06/06/1992	Hải Dương	Nữ	RHM.K2 - C2	7.88	Khá
4	1056010003	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10/02/1992	Hưng Yên	Nữ	RHM.K2 - C2	7.51	Khá
5	1056010005	Lương Ngọc	Oanh	23/09/1992	Hà Nam	Nữ	RHM.K2 - C2	7.34	Khá
6	1056010006	Nguyễn Thị	Thương	14/04/1992	Nam Định	Nữ	RHM.K2 - C2	7.17	Khá
7	1056010007	Bế Thị Huyền	Trang	18/12/1990	Lạng Sơn	Nữ	RHM.K2 - C2	7.10	Khá
8	1056010008	Hoàng Thị Thu	Trang	03/01/1992	Hải Dương	Nữ	RHM.K2 - C2	8.20	Giỏi
9	1056010009	Lê Thu	Trang	12/08/1992	Quảng Ninh	Nữ	RHM.K2 - C2	7.73	Khá
10	1056010010	Bùi Tuấn	Vũ	22/03/1991	Hưng Yên	Nam	RHM.K2 - C2	7.15	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	9
Tổng cộng	10

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Số: 692./YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông khoá 2012 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2012 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông cho **336** (**Ba trăm ba mươi sáu**) sinh viên khoá 2012 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

58 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

268 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

10 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 29 (2012 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 692 /QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1231010167	Trịnh Đình	An	15/02/1989	Hà Nội	Nam	CT29F	7.05	Khá
2	1231010001	Nguyễn Thế	Anh	10/12/1988	Hà Nội	Nam	CT29A	7.00	Khá
3	1231010110	Nguyễn Thị	Anh	05/11/1988	Thanh Hóa	Nữ	CT29E	6.52	Trung bình khá
4	1231010002	Nguyễn Tuấn	Anh	01/03/1986	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.24	Trung bình khá
5	1231010003	Trần Thị	Anh	06/03/1984	hà TĩnH	Nữ	CT29A	6.91	Trung bình khá
6	1231010283	Trần Việt	Anh	05/05/1989	Tuyên Quang	Nam	CT29E	6.88	Trung bình khá
7	1231010284	Vũ Tuấn	Anh	08/08/1980	Hà Nội	Nam	CT29E	6.23	Trung bình khá
8	1231010285	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	05/04/1988	Vĩnh Phúc	Nữ	CT29E	6.87	Trung bình khá
9	1231010168	Trương Xuân	Bắc	22/11/1989	Hà TĩnH	Nam	CT29F	6.21	Trung bình khá
10	1231010111	Khuất Duy	Bách	11/12/1981	Hà Nội	Nam	CT29F	6.42	Trung bình khá
11	1231010004	Nguyễn Xuân	Bằng	20/10/1984	Hải Dương	Nam	CT29A	6.28	Trung bình khá
12	1231010005	Hoàng Thị	Bích	25/08/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.91	Trung bình khá
13	1231010286	Nguyễn Xuân	Bình	12/01/1977	Bắc Ninh	Nam	CT29E	6.21	Trung bình khá
14	1231010006	Nguyễn Hải	Bình	11/10/1988	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.58	Trung bình khá
15	1231010169	Nguyễn Xuân	Bình	20/10/1969	Nghệ An	Nam	CT29F	6.41	Trung bình khá
16	1231010170	Vũ Ngọc	Bình	14/04/1987	Hà Nội	Nam	CT29F	6.54	Trung bình khá
17	1231010055	Vũ Thanh	Bình	30/01/1983	Hải Phòng	Nam	CT29A	6.87	Trung bình khá
18	1231010287	Đỗ Văn	Cẩn	25/03/1968	Hải Phòng	Nam	CT29E	6.36	Trung bình khá
19	1231010171	Phạm Khắc	Cẩn	20/10/1982	Hà Tây	Nam	CT29F	6.61	Trung bình khá
20	1231010229	Hà Văn	Cấp	22/05/1988	Thanh Hóa	Nam	CT29B	6.29	Trung bình khá
21	1231010056	Nguyễn Văn	Châu	13/10/1985	Hà Nam	Nam	CT29B	6.58	Trung bình khá
22	1231010288	Lê Thị	Chiên	04/06/1989	Thanh Hóa	Nữ	CT29E	6.64	Trung bình khá
23	1231010172	Nguyễn Văn	Chiến	19/10/1979	Quảng Ninh	Nam	CT29F	6.91	Trung bình khá
24	1231010230	Vũ Thị	Chinh	06/03/1974	Bắc Giang	Nữ	CT29B	6.75	Trung bình khá
25	1231010289	Dương Hồng	Chinh	21/01/1983	Lạng Sơn	Nam	CT29E	6.66	Trung bình khá
26	1231010007	Nguyễn Thị Tố	Chinh	22/01/1984	Hà Nội	Nữ	CT29A	6.92	Trung bình khá
27	1231010290	Trần Văn	Chúc	05/11/1981	Hà Nam	Nam	CT29E	6.41	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
28	1231010112	Ngô Văn	Chung	14/01/1989	Hà Nam	Nam	CT29E	6.68	Trung bình khá
29	1231010113	Nguyễn Thị	Chung	04/12/1988	Hà Nam	Nữ	CT29F	6.02	Trung bình khá
30	1231010114	Nguyễn Văn	Chung	10/10/1987	Hà Tĩnh	Nam	CT29E	5.91	Trung bình
31	1231010057	Trần Văn	Chung	28/08/1984	Nam Định	Nam	CT29B	6.46	Trung bình khá
32	1231010008	Nguyễn Chí	Công	18/05/1986	Hưng Yên	Nam	CT29A	6.50	Trung bình khá
33	1231010058	Đặng Văn	Cương	14/04/1979		Nam	CT29E	6.31	Trung bình khá
34	1231010173	Lê Anh	Cương	23/01/1987	Hà Tĩnh	Nam	CT29F	6.32	Trung bình khá
35	1231010174	Lý Văn	Cương	11/06/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29F	6.45	Trung bình khá
36	1231010009	Nguyễn Sỹ	Cương	10/05/1986	Nghệ An	Nam	CT29A	6.31	Trung bình khá
37	1231010115	Hoàng Ngọc	Cường	15/01/1989	Quảng Ninh	Nam	CT29E	6.55	Trung bình khá
38	1231010059	Nguyễn Đức	Cường	25/06/1983	Hà Nội	Nam	CT29B	7.02	Khá
39	1231010292	Thân Hùng	Cường	06/02/1984	Hà Tĩnh	Nam	CT29E	6.46	Trung bình khá
40	1231010060	Vũ Mạnh	Cường	06/03/1976	Hà Nội	Nam	CT29B	6.32	Trung bình khá
41	1231010293	Nguyễn Văn	Cửu	15/05/1971	Bắc Ninh	Nam	CT29E	6.48	Trung bình khá
42	1231010179	Lê Quang	Đại	05/12/1982	Hà Nội	Nam	CT29F	6.41	Trung bình khá
43	1231010294	Thái Bá	Danh	17/10/1985	Bình Định	Nam	CT29E	6.92	Trung bình khá
44	1231010067	Vũ Thị	Đào	29/08/1984	Bắc Giang	Nữ	CT29B	6.45	Trung bình khá
45	1231010300	Hoàng Thắng	Đạt	24/07/1987	Hà Sơn Bình	Nam	CT29E	6.51	Trung bình khá
46	1231010180	Nguyễn Quốc	Đạt	11/03/1989	Quảng Bình	Nam	CT29F	6.31	Trung bình khá
47	1231010301	Nguyễn Tuấn	Đạt	30/10/1987	Hà Tuyên	Nam	CT29E	6.53	Trung bình khá
48	1231010295	Lê Trần	Diễm	07/01/1984	Hà Nội	Nam	CT29E	6.60	Trung bình khá
49	1231010296	Nguyễn Văn	Diệp	01/01/1973	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.05	Trung bình khá
50	1231010068	Quách Gia	Định	18/12/1982	Hà Nội	Nam	CT29A	6.06	Trung bình khá
51	1231010069	Nguyễn Văn	Đoan	11/06/1977	Hải Dương	Nam	CT29A	6.65	Trung bình khá
52	1231010116	Đỗ Khắc	Doanh	25/12/1983	Hà Nội	Nam	CT29F	6.07	Trung bình khá
53	1231010070	Nguyễn Thị	Đông	25/05/1985	Hải Dương	Nữ	CT29B	6.75	Trung bình khá
54	1231010012	Đinh Văn	Đồng	07/08/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.76	Trung bình khá
55	1231010302	Bùi Xuân	Đức	13/09/1985	Thái Nguyên	Nam	CT29E	6.14	Trung bình khá
56	1231010303	Lê Duy	Đức	24/10/1982	Thanh Hóa	Nam	CT29E	6.37	Trung bình khá
57	1231010013	Nguyễn Minh	Đức	24/04/1987	Hà Nội	Nam	CT29A	6.67	Trung bình khá
58	1231010181	Trần Văn	Đức	20/12/1977	Thanh Hóa	Nam	CT29F	6.09	Trung bình khá
59	1231010175	Đinh Thị	Dung	15/04/1988	Vĩnh Phúc	Nữ	CT29F	6.59	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
60	1231010061	Lê Thị Thu	Dung	27/06/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	7.05	Khá
61	1231010062	Tăng Thị	Dung	04/04/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.87	Trung bình khá
62	1231010010	Trần Thị	Dung	02/04/1983	Hải Phòng	Nữ	CT29A	6.80	Trung bình khá
63	1231010063	Đặng Mạnh	Dũng	25/09/1984	Ninh Bình	Nam	CT29B	5.85	Trung bình
64	1231010064	Đặng Tiến	Dũng	06/04/1984	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.53	Trung bình khá
65	1231010117	Nguyễn Huy	Dũng	03/06/1987	Hà Tĩnh	Nam	CT29F	5.88	Trung bình
66	1231010118	Nguyễn Ngọc	Dũng	10/08/1990	Hải Dương	Nam	CT29F	5.97	Trung bình
67	1231010297	Nguyễn Tiến	Dũng	07/09/1988	Hà Tĩnh	Nam	CT29E	6.44	Trung bình khá
68	1231010176	Nguyễn Tiến	Dũng	17/12/1988	Hà Nội	Nam	CT29F	6.36	Trung bình khá
69	1231010177	Nguyễn Văn	Dũng	02/04/1984	Hải Phòng	Nam	CT29F	6.45	Trung bình khá
70	1231010065	Bùi Tiến	Dương	01/05/1982	Hải Phòng	Nam	CT29B	6.56	Trung bình khá
71	1231010178	Trần Quốc	Dương	18/06/1979	Ninh Bình	Nam	CT29F	6.43	Trung bình khá
72	1231010298	Nguyễn Viết	Duy	31/07/1984	Tuyên Quang	Nam	CT29E	6.19	Trung bình khá
73	1231010066	Trần Huy	Duy	10/06/1984	Hà Nội	Nam	CT29B	7.20	Khá
74	1231010011	Vũ Đức	Duy	20/08/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.66	Trung bình khá
75	1231010071	Hà Văn	Giang	03/10/1983	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.53	Trung bình khá
76	1231010072	Hoàng Xuân	Giang	06/06/1978	Hà Nội	Nam	CT29B	6.11	Trung bình khá
77	1231010073	Ngô Thị	Giang	07/06/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.63	Trung bình khá
78	1231010182	Nguyễn Trường	Giang	23/04/1989	Phú Thọ	Nam	CT29F	6.27	Trung bình khá
79	1231010074	Quách Thị Hà	Giang	01/10/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.61	Trung bình khá
80	1231010075	Nguyễn Thị	Hà	28/04/1976	Bắc Giang	Nữ	CT29A	6.38	Trung bình khá
81	1231010014	Nguyễn Thị Việt	Hà	10/02/1983	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.40	Khá
82	1231010076	Phạm Phú	Hà	03/08/1985	Hà Tĩnh	Nam	CT29B	6.48	Trung bình khá
83	1231010119	Trần Thị Thúy	Hà	18/08/1988	Vĩnh Phúc	Nữ	CT29F	6.80	Trung bình khá
84	1231010078	Nguyễn Thị	Hải	03/06/1987	Hà Nội	Nữ	CT29A	6.77	Trung bình khá
85	1231010077	Nguyễn Thị	Hải	08/05/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.82	Trung bình khá
86	1231010304	Nguyễn Thị	Hải	18/08/1979	Hải Dương	Nữ	CT29E	6.38	Trung bình khá
87	1231010015	Nguyễn Văn	Hải	02/05/1983	Hải Dương	Nam	CT29A	6.92	Trung bình khá
88	1231010016	Ngô Thu	Hằng	20/04/1985	Hà Nam	Nữ	CT29A	6.95	Trung bình khá
89	1231010079	Nguyễn Thị	Hằng	05/10/1980	Hải Phòng	Nữ	CT29A	6.98	Trung bình khá
90	1231010120	Vũ Thị Tú	Hằng	23/07/1990	Ninh Bình	Nữ	CT29E	6.30	Trung bình khá
91	1231010306	Dương Sơn	Hành	10/11/1981	Nghệ An	Nam	CT29E	6.12	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
92	1231010305	Lưu Đức	Hạnh	12/01/1983	Hưng Yên	Nam	CT29E	6.63	Trung bình khá
93	1231010080	Lê Văn	Hào	05/10/1979	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.11	Trung bình khá
94	1231010121	Kiều Văn	Hảo	03/02/1982	Hà Tây	Nam	CT29F	6.03	Trung bình khá
95	1231010017	Lê Thị	Hảo	01/03/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.57	Khá
96	1231010231	Nguyễn Đức	Hậu	03/10/1986	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.07	Trung bình khá
97	1231010307	Đỗ Thị	Hiên	03/01/1980	Hải Phòng	Nữ	CT29E	6.50	Trung bình khá
98	1231010081	Phạm Thị	Hiền	08/11/1982	Hà Nội	Nữ	CT29A	7.37	Khá
99	1231010232	Trần Thị Thu	Hiền	26/02/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.94	Trung bình khá
100	1231010018	Đặng Huy	Hiệp	13/04/1985	Hải Dương	Nam	CT29A	6.47	Trung bình khá
101	1231010345	Lê Văn	Hiếu	19/08/1977	Thanh Hóa	Nam	CT29F	6.06	Trung bình khá
102	1231010122	Nguyễn Trọng	Hiếu	25/10/1980	hà nội	Nam	CT29E	6.27	Trung bình khá
103	1231010082	Đỗ Minh	Hiệu	08/07/1984	Hải Phòng	Nam	CT29B	6.89	Trung bình khá
104	1231010123	Phạm Văn	Hiệu	15/01/1979	Hải Dương	Nam	CT29F	5.82	Trung bình
105	1231010234	Lê Đức	Hòa	04/02/1984	Hòa Bình	Nam	CT29B	6.50	Trung bình khá
106	1231010235	Vy Thị	Hòa	30/11/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.38	Trung bình khá
107	1231010308	Đào Thị Thúy	Hoài	05/10/1985	Thái Nguyên	Nữ	CT29E	6.39	Trung bình khá
108	1231010019	Lê Mạnh	Hoan	04/05/1984	Hải Dương	Nam	CT29A	6.85	Trung bình khá
109	1231010309	Nguyễn Thị	Hoan	12/11/1972	Bắc Giang	Nữ	CT29E	6.21	Trung bình khá
110	1231010310	Lê Đình	Hoàng	27/02/1989	Thanh Hóa	Nam	CT29E	6.87	Trung bình khá
111	1231010020	Nguyễn Thị	Hồng	15/07/1986	Hải Dương	Nữ	CT29A	7.09	Khá
112	1231010183	Đỗ Xuân	Huề	02/12/1972	Hưng Yên	Nam	CT29F	6.59	Trung bình khá
113	1231010184	Nguyễn Anh	Hùng	19/11/1989	Hoàng Liên Sơn	Nam	CT29F	7.02	Khá
114	1231010185	Nguyễn Khắc	Hùng	23/01/1984	Thái Bình	Nam	CT29F	6.13	Trung bình khá
115	1231010236	Bế Văn	Hưng	10/11/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.31	Trung bình khá
116	1231010237	Lương Văn	Hưng	08/03/1986	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.54	Trung bình khá
117	1231010083	Lê Ngọc	Hương	02/09/1975	Nghệ An	Nam	CT29B	6.34	Trung bình khá
118	1231010021	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/09/1986	Hải Phòng	Nữ	CT29A	7.13	Khá
119	1231010022	Trần Thị Thanh	Hương	17/06/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.40	Khá
120	1231010023	Nguyễn Thị Thanh	Hường	23/02/1986	Hải Dương	Nữ	CT29A	6.97	Trung bình khá
121	1231010312	Nguyễn Xuân	Hường	21/10/1978	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.23	Trung bình khá
122	1231010186	Hoàng Minh	Hưởng	13/10/1987	Thanh Hóa	Nam	CT29F	7.07	Khá
123	1231010024	Nguyễn Quang	Huy	01/06/1986	Hà Nội	Nam	CT29A	6.89	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
124	1231010187	Nguyễn Quang	Huy	27/09/1986	Quảng Ninh	Nam	CT29F	6.82	Trung bình khá
125	1231010084	Trần Văn	Huy	21/02/1983	Hải Phòng	Nam	CT29B	6.37	Trung bình khá
126	1231010313	Vũ Trí	Huy	16/11/1979	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.28	Trung bình khá
127	1231010188	Lê Văn	Huyên	18/11/1983	Hà Nội	Nam	CT29F	6.42	Trung bình khá
128	1231010238	Hoàng Thị Thúy	Huyền	15/01/1986	Hải Dương	Nữ	CT29B	6.90	Trung bình khá
129	1231010025	Phạm Thị	Huyền	27/02/1984	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.85	Trung bình khá
130	1231010314	Nguyễn Thành	Kếp	14/09/1976	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.06	Trung bình khá
131	1231010315	Vũ Trí	Kết	22/07/1977	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.09	Trung bình khá
132	1231010189	Nguyễn Văn	Khắc	22/04/1985	Hải Dương	Nam	CT29F	6.60	Trung bình khá
133	1231010085	Nguyễn Quý	Khang	15/04/1977	Hưng Yên	Nam	CT29B	6.76	Trung bình khá
134	1231010190	Vũ Thị	Khanh	06/05/1971	Hải Phòng	Nữ	CT29F	6.43	Trung bình khá
135	1231010239	Đỗ Trung	Kiên	23/06/1983	Hải Dương	Nam	CT29B	6.48	Trung bình khá
136	1231010316	Hoàng Văn	Kiên	23/04/1974	Lạng Sơn	Nam	CT29E	6.19	Trung bình khá
137	1231010026	Lê Khắc	Kiên	10/02/1981	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.78	Trung bình khá
138	1231010240	Bùi Thị	Kim	05/02/1967	Hà Nội	Nữ	CT29B	6.44	Trung bình khá
139	1231010086	Lê Thị Mai	Lan	02/01/1973	Phú Thọ	Nữ	CT29A	7.31	Khá
140	1231010317	Ngô Thị Thanh	Lan	20/10/1982	lâm Đồng	Nữ	CT29E	7.87	Khá
141	1231010318	Nguyễn Thị	Lan	25/11/1979	Phú Thọ	Nữ	CT29E	6.00	Trung bình khá
142	1231010027	Phạm Thị Phương	Lan	20/08/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.49	Khá
143	1231010241	Tạ Thị	Lan	17/02/1981	Bắc Giang	Nữ	CT29B	6.93	Trung bình khá
144	1231010319	Trần Ngọc	Lân	16/11/1986	Hà Tĩnh	Nam	CT29E	5.85	Trung bình
145	1231010320	Vi Thị	Lạng	06/10/1976	Bắc Giang	Nữ	CT29E	6.51	Trung bình khá
146	1231010191	Nguyễn Viết	Lập	27/06/1977	Vĩnh Phúc	Nam	CT29F	6.39	Trung bình khá
147	1231010192	Nguyễn Thanh	Liêm	22/02/1985	Nghệ An	Nam	CT29F	6.48	Trung bình khá
148	1231010087	Đỗ Thị	Loan	28/12/1981	Hà Nội	Nữ	CT29A	6.71	Trung bình khá
149	1231010028	Hoàng Thị	Loan	15/04/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.94	Trung bình khá
150	1231010193	Quách Xuân	Loan	18/04/1985	Hải Phòng	Nam	CT29F	7.59	Khá
151	1231010029	Vũ Ngọc	Loan	04/08/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.06	Khá
152	1231010088	Lê Thị	Lộc	26/08/1986	Phú Thọ	Nữ	CT29A	7.84	Khá
153	1231010089	Trần Văn	Lộc	28/09/1982	Hải Dương	Nam	CT29A	6.35	Trung bình khá
154	1231010090	Đặng Gia Tất	Lợi	30/01/1978	Hải Dương	Nam	CT29A	6.42	Trung bình khá
155	1231010242	Nguyễn Quang	Lợi	08/08/1978	Hà Tĩnh	Nam	CT29B	6.41	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
188	1231010035	Đào Thị Hồng	Nhung	29/06/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.04	Khá
189	1231010036	Lê Thị Hồng	Nhung	25/09/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.32	Khá
190	1231010325	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1981	Bắc Ninh	Nữ	CT29E	6.27	Trung bình khá
191	1231010198	Bùi Ngọc	Ninh	02/03/1982	Hà Nam	Nam	CT29F	6.55	Trung bình khá
192	1231010199	Đặng Hải	Ninh	25/05/1986	Hải Dương	Nam	CT29F	6.39	Trung bình khá
193	1231010326	Đỗ Thị Kiều	Oanh	15/11/1975	Hải Phòng	Nữ	CT29E	7.04	Khá
194	1231010327	Phùng Quang	Phái	07/09/1988	Yên Bái	Nam	CT29E	7.08	Khá
195	1231010251	Lương Thị Thanh	Phong	02/08/1981	Hà Nội	Nữ	CT29B	7.52	Khá
196	1231010328	Nguyễn Đình	Phòng	30/07/1979	Hà Nội	Nam	CT29E	6.21	Trung bình khá
197	1231010252	Đặng Thị Thanh	Phương	03/09/1976	Bắc Giang	Nữ	CT29B	7.35	Khá
198	1231010037	Đinh Thị	Phương	05/01/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.50	Trung bình khá
199	1231010132	Nguyễn Thị	Phương	08/11/1982	Hải Hưng	Nữ	CT29E	6.44	Trung bình khá
200	1231010133	Phạm Lan	Phương	14/01/1976	Ninh Bình	Nữ	CT29F	7.21	Khá
201	1231010200	Trịnh Khắc	Phương	01/10/1987	Thanh Hóa	Nam	CT29F	6.48	Trung bình khá
202	1231010253	Phạm Thị	Phượng	20/01/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	7.43	Khá
203	1231010329	Hà Hoàng	Quân	11/07/1980	Phú Thọ	Nam	CT29E	5.84	Trung bình
204	1231010201	Võ Khắc	Quang	15/03/1982	Nghệ An	Nam	CT29F	6.11	Trung bình khá
205	1231010202	Nguyễn Xuân	Quảng	19/01/1985	Hà Nội	Nam	CT29F	6.91	Trung bình khá
206	1231010254	Phạm Văn	Quế	11/11/1986	Hải Dương	Nam	CT29B	6.83	Trung bình khá
207	1231010330	Ngô Mạnh	Quý	15/09/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29E	6.21	Trung bình khá
208	1231010203	Trương Thanh	Quý	04/09/1988	Hải Phòng	Nam	CT29F	6.22	Trung bình khá
209	1231010255	Phạm Thị	Quyên	04/08/1975	Bắc Ninh	Nữ	CT29B	6.53	Trung bình khá
210	1231010256	Nguyễn Thị	Quyến	26/07/1976	Bắc Giang	Nữ	CT29B	6.89	Trung bình khá
211	1231010204	Nguyễn Thế	Quyền	23/04/1976	Hải Phòng	Nam	CT29F	6.76	Trung bình khá
212	1231010205	Chìu A	Sám	01/09/1981	Quảng Ninh	Nam	CT29F	6.52	Trung bình khá
213	1231010206	An Văn	Sáng	24/07/1983	Hải Dương	Nam	CT29F	6.13	Trung bình khá
214	1231010257	Chu Văn	Sảng	26/06/1980	Hải Dương	Nam	CT29B	6.31	Trung bình khá
215	1231010134	Trần Thị	Sáu	17/02/1988	Nam Định	Nữ	CT29E	6.71	Trung bình khá
216	1231010098	Lê Thị	Sênh	08/07/1982	Hải Phòng	Nữ	CT29A	7.37	Khá
217	1231010258	Lê Hùng	Sơn	25/10/1988		Nam	CT29B	6.82	Trung bình khá
218	1231010207	Nguyễn Anh	Sơn	01/08/1981	Yên Bái	Nam	CT29F	6.17	Trung bình khá
219	1231010099	Nguyễn Đình	Sơn	14/09/1983	Hải Phòng	Nam	CT29A	6.67	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
220	1231010038	Phạm Khắc	Sứ	15/05/1980	Hải Phòng	Nam	CT29A	7.09	Khá
221	1231010331	Nguyễn Tiến	Sỹ	12/03/1978	Hà Nội	Nam	CT29E	5.98	Trung bình
222	1231010135	Phùng Thế	Tài	12/05/1987	Hà Tây	Nam	CT29E	6.11	Trung bình khá
223	1231010039	Hoàng Văn	Tại	12/12/1983	Hải Dương	Nam	CT29A	7.33	Khá
224	1231010040	Nguyễn Thị	Tâm	28/10/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.75	Trung bình khá
225	1231010208	Đỗ Đình	Tân	17/01/1981	Hà Nội	Nam	CT29F	6.20	Trung bình khá
226	1231010209	Hoàng Văn	Tạo	15/05/1983	Hải Phòng	Nam	CT29F	7.34	Khá
227	1231010332	Hà Thanh	Thái	22/12/1981	Phú Thọ	Nam	CT29E	5.72	Trung bình
228	1231010136	Lưu Văn	Thái	31/08/1973	Thái Bình	Nam	CT29F	6.64	Trung bình khá
229	1231010041	Lộc Thị	Thắm	01/07/1985	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.37	Khá
230	1231010137	Bùi Thế	Thăng	12/04/1978	Hải Dương	Nam	CT29E	6.48	Trung bình khá
231	1231010042	Đoàn Văn	Thắng	08/10/1984	Hải Dương	Nam	CT29A	7.29	Khá
232	1231010210	Ngô Anh	Thắng	20/10/1986	Vĩnh Phúc	Nam	CT29F	6.85	Trung bình khá
233	1231010259	Nguyễn Đức	Thắng	13/04/1978	Bắc Giang	Nam	CT29B	7.08	Khá
234	1231010260	Nguyễn Văn	Thắng	20/04/1974	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.58	Trung bình khá
235	1231010211	Nguyễn Việt	Thắng	27/09/1989	Thanh Hóa	Nam	CT29F	6.43	Trung bình khá
236	1231010138	Hồ Trọng	Thanh	13/06/1990	Thanh Hóa	Nam	CT29E	6.34	Trung bình khá
237	1231010139	Nguyễn Thái	Thanh	26/07/1988	Quảng Ninh	Nam	CT29E	5.91	Trung bình
238	1231010140	Nguyễn Thị	Thanh	06/09/1988	Hải Dương	Nam	CT29F	6.64	Trung bình khá
239	1231010100	Bùi Đức	Thành	26/07/1981	Hà Nội	Nam	CT29A	6.16	Trung bình khá
240	1231010212	Hồ Phúc	Thành	09/03/1987	Đắc Lăk	Nam	CT29F	6.51	Trung bình khá
241	1231010261	Lê Hồng	Thành	19/01/1972	Phú Thọ	Nam	CT29B	7.04	Khá
242	1231010142	Nguyễn Văn	Thành	14/07/1989	Hà Nội	Nam	CT29E	6.86	Trung bình khá
243	1231010143	Vũ Bá	Thành	24/09/1985	Hòa Bình	Nam	CT29E	6.59	Trung bình khá
244	1231010213	Vũ Trường	Thành	07/08/1982	Phú Thọ	Nam	CT29F	6.91	Trung bình khá
245	1231010101	Quách Văn	Thao	27/09/1977	Ninh Bình	Nam	CT29A	6.47	Trung bình khá
246	1231010262	Giáp Văn	Thảo	01/08/1975	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.46	Trung bình khá
247	1231010333	Hà Thị	Thảo	21/08/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29E	6.82	Trung bình khá
248	1231010263	Vũ Hồng	Thêu	19/06/1979	Hải Phòng	Nữ	CT29B	6.62	Trung bình khá
249	1231010043	Bùi Thị	Thiện	29/05/1983	Hải Phòng	Nữ	CT29A	7.64	Khá
250	1231010144	Phạm Thị	Tho	05/11/1987	Hà Nội	Nữ	CT29F	6.68	Trung bình khá
251	1231010214	Đinh Văn	Thơ	25/01/1981	Ninh Bình	Nam	CT29F	6.20	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
252	1231010145	Nguyễn Đức	Thọ	18/05/1990	Hà Nội	Nam	CT29E	6.71	Trung bình khá
253	1231010146	Đoàn Thị	Thoa	05/09/1990	Hải Phòng	Nữ	CT29F	6.56	Trung bình khá
254	1231010264	Đặng Thị	Thời	01/01/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.48	Trung bình khá
255	1231010147	Đinh Văn	Thời	11/06/1985	Hòa Bình	Nam	CT29F	6.46	Trung bình khá
256	1231010265	Đinh Thị Phương	Thu	08/02/1987	Hà Tĩnh	Nữ	CT29B	7.01	Khá
257	1231010334	Nguyễn Thị	Thu	05/01/1986	Hà Nam	Nữ	CT29E	6.76	Trung bình khá
258	1231010335	Trần Thị	Thu	22/10/1975	Ninh Bình	Nữ	CT29E	6.22	Trung bình khá
259	1231010336	Phạm Văn	Thuần	09/01/1989	Thái Bình	Nam	CT29E	6.48	Trung bình khá
260	1231010337	Hoàng Minh	Thức	26/04/1985	Lạng Sơn	Nam	CT29E	6.76	Trung bình khá
261	1231010266	Ngô Thị	Thương	01/01/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.52	Trung bình khá
262	1231010215	Trần Mạnh	Thường	05/05/1982	Hải Phòng	Nam	CT29F	6.44	Trung bình khá
263	1231010216	Ngô Tiến	Thưởng	28/08/1980	Hà Nội	Nam	CT29F	6.41	Trung bình khá
264	1231010217	Nguyễn Danh	Thưởng	20/10/1975	Thái Bình	Nam	CT29F	6.23	Trung bình khá
265	1231010044	Nguyễn Thị Biên	Thuỳ	20/09/1982	Hải Dương	Nữ	CT29A	7.22	Khá
266	1231010045	Phó Thị Phương	Thuỳ	29/05/1984	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.34	Khá
267	1231010046	Kiều Thị Thu	Thuỷ	12/02/1979	Hà Nội	Nữ	CT29A	6.98	Trung bình khá
268	1231010047	Nguyễn Thu	Thuỷ	03/08/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	6.58	Trung bình khá
269	1231010148	Nguyễn Phương	Thúy	01/09/1982	Phú Thọ	Nữ	CT29F	7.30	Khá
270	1231010267	Nguyễn Quang	Thúy	13/01/1977	Bắc Ninh	Nam	CT29B	6.57	Trung bình khá
271	1231010149	Nguyễn Thị	Thúy	14/08/1983	Hà Nam	Nữ	CT29F	7.12	Khá
272	1231010218	Nguyễn Thị	Thúy	28/09/1978	Hà Nội	Nữ	CT29F	6.42	Trung bình khá
273	1231010338	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	24/03/1987	Hà Nội	Nữ	CT29E	6.57	Trung bình khá
274	1231010150	Bùi Thị	Thủy	02/02/1990	Hà Nội	Nữ	CT29F	6.46	Trung bình khá
275	1231010268	Hoàng Thị Bích	Thủy	06/12/1982	Hải Dương	Nữ	CT29B	6.86	Trung bình khá
276	1231010339	Nguyễn Xuân	Thủy	16/09/1978	Bắc Giang	Nam	CT29E	6.20	Trung bình khá
277	1231010151	Trần Xuân	Thủy	31/10/1976	Hà Nội	Nam	CT29E	6.16	Trung bình khá
278	1231010152	Vũ Văn	Thuyết	13/04/1987	Hải Dương	Nam	CT29F	6.14	Trung bình khá
279	1231010153	Bùi Văn	Tiến	04/04/1979	Hưng Yên	Nam	CT29F	6.63	Trung bình khá
280	1231010154	Nguyễn Đức	Tiến	28/10/1987	Hà Tây	Nam	CT29E	6.23	Trung bình khá
281	1231010155	Nguyễn Văn	Tiến	10/05/1974	Ninh Bình	Nam	CT29F	6.62	Trung bình khá
282	1231010269	Nguyễn Viết	Tính	08/03/1976	Bắc Ninh	Nam	CT29B	6.54	Trung bình khá
283	1231010102	Nguyễn Công	Tịnh	06/03/1978	Hải Phòng	Nam	CT29A	6.75	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
284	1231010156	Nguyễn Đăng	Toàn	02/11/1990	Hà Nội	Nam	CT29E	6.59	Trung bình khá
285	1231010103	Đỗ Tiến	Tơn	29/09/1981	Hưng Yên	Nam	CT29A	6.87	Trung bình khá
286	1231010157	Hồ Thị Thu	Trâm	02/08/1990	Phú Thọ	Nữ	CT29F	7.02	Khá
287	1131010041	Đào Thị Huyền	Trang	10/09/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29E	6.33	Trung bình khá
288	1231010270	Hoàng Thị Minh	Trang	27/04/1984	Hải Phòng	Nữ	CT29B	6.96	Trung bình khá
289	1231010271	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/03/1986	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.91	Trung bình khá
290	1231010158	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/10/1989	Hà Nội	Nữ	CT29E	6.54	Trung bình khá
291	1231010272	Nguyễn Văn	Trang	07/07/1984	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.03	Trung bình khá
292	1231010159	Phạm Thị	Trang	16/06/1989	Quảng Ninh	Nữ	CT29F	6.58	Trung bình khá
293	1231010104	Nguyễn Văn	Trình	01/09/1972	Nam Định	Nam	CT29A	6.78	Trung bình khá
294	1231010273	Nguyễn Văn	Trọng	25/05/1979	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.58	Trung bình khá
295	1231010105	Hoàng Ngọc	Trung	06/10/1978	Thái Bình	Nam	CT29A	6.64	Trung bình khá
296	1231010160	Lê Văn	Trung	01/06/1984	Hưng Yên	Nam	CT29E	7.14	Khá
297	1231010274	Nguyễn Thành	Trung	23/12/1988	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.72	Trung bình khá
298	1231010161	Bùi Xuân	Trường	09/08/1989	Vĩnh Phúc	Nam	CT29E	6.18	Trung bình khá
299	1231010048	Dương Văn	Trường	01/02/1988	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.66	Trung bình khá
300	1231010220	Nguyễn Trọng	Trường	08/09/1989	Thanh Hóa	Nam	CT29F	6.90	Trung bình khá
301	1231010275	Đoàn Trọng	Tú	20/03/1984	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.41	Trung bình khá
302	1231010162	Khuất Hồng	Tư	21/10/1974	Hà Nội	Nam	CT29F	6.45	Trung bình khá
303	1231010106	Nguyễn Đình	Tứ	15/03/1978	Hải Dương	Nam	CT29B	6.42	Trung bình khá
304	1231010107	Hoàng Văn	Tuân	26/06/1988	Hà Nam	Nam	CT29A	6.60	Trung bình khá
305	1131010180	Lương Văn	Tuân	19/05/1981	Thanh Hóa	Nam	CT29B	6.32	Trung bình khá
306	1231010340	Trần Mạnh	Tuân	08/08/1978	Phú Thọ	Nam	CT29E	6.05	Trung bình khá
307	1231010341	Đinh Hoàng	Tuấn	04/09/1989	Hòa Bình	Nam	CT29E	6.37	Trung bình khá
308	1231010108	Nguyễn Minh	Tuấn	02/09/1987	Hưng Yên	Nam	CT29A	6.53	Trung bình khá
309	1231010342	Nguyễn Minh	Tuấn	31/03/1976	Phú Thọ	Nam	CT29E	6.13	Trung bình khá
310	1231010049	Nguyễn Thanh	Tuấn	09/06/1985	Hải Dương	Nam	CT29A	6.95	Trung bình khá
311	1231010276	Phan Văn	Tuấn	01/03/1978	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.46	Trung bình khá
312	1231010050	Trương Văn	Tuần	14/08/1980	Hà Nội	Nam	CT29A	7.38	Khá
313	1231010222	Hoàng	Tùng	28/06/1987	Nam Định	Nam	CT29F	6.89	Trung bình khá
314	1231010223	Lê Bá	Tùng	01/12/1984	Hải Dương	Nam	CT29F	6.77	Trung bình khá
315	1231010343	Lương Thanh	Tùng	26/09/1980	Tuyên Quang	Nam	CT29E	6.09	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
316	1231010277	Phạm Thanh	Tùng	23/09/1987	Quảng Ninh	Nam	CT29B	6.88	Trung bình khá
317	1231010051	Phạm Thị	Tuyến	23/05/1982	Hải Dương	Nữ	CT29A	7.10	Khá
318	1231010052	Bùi Thị	Tuyền	18/08/1983	Hải Phòng	Nữ	CT29A	7.01	Khá
319	1231010224	Nguyễn Mạnh	Tuyền	19/02/1982	Hà Nam	Nam	CT29F	6.66	Trung bình khá
320	1231010053	Hoàng Thị	Vân	20/12/1988	Quảng Ninh	Nữ	CT29A	7.19	Khá
321	1231010164	Nguyễn Thị	Vân	21/09/1981	Nam Định	Nam	CT29F	7.40	Khá
322	1231010344	Nguyễn Thị Hồng	Vân	09/10/1986	Hải Dương	Nữ	CT29E	6.72	Trung bình khá
323	1231010278	Phạm Thị	Vân	28/12/1987	Quảng Ninh	Nữ	CT29B	6.72	Trung bình khá
324	1231010225	Phạm Thị	Vi	06/05/1982	Thái Bình	Nữ	CT29F	6.33	Trung bình khá
325	1231010165	Quách Hữu	Viễn	18/02/1990	Ninh Bình	Nam	CT29F	7.05	Khá
326	1231010279	Trần Văn	Việt	09/06/1975	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.14	Trung bình khá
327	1231010346	Nguyễn Vũ	Vinh	29/06/1987	Hà Nội	Nam	CT29F	6.38	Trung bình khá
328	1231010166	Phạm Văn	Vinh	09/05/1990	Hà Nội	Nam	CT29E	6.35	Trung bình khá
329	1231010280	Nguyễn Bá	Vịnh	12/10/1972	Hải Phòng	Nam	CT29B	6.73	Trung bình khá
330	1231010281	Đỗ Đức	Vương	28/01/1974	Hải Dương	Nam	CT29B	6.61	Trung bình khá
331	1231010054	Nguyễn Tiến	Vương	29/12/1984	Quảng Ninh	Nam	CT29A	6.41	Trung bình khá
332	1231010226	Cao Trung	Xanh	10/07/1984	Thái Bình	Nam	CT29F	6.27	Trung bình khá
333	1231010227	Đinh Thị	Xoan	21/06/1982	Thanh Hóa	Nam	CT29F	7.48	Khá
334	1231010282	Phạm Văn	Xuyên	20/05/1979	Bắc Giang	Nam	CT29B	6.35	Trung bình khá
335	1231010109	Nguyễn Đăng	Yên	04/09/1983	Hà Nội	Nam	CT29A	6.32	Trung bình khá
336	1231010228	Khuất Thị Hải	Yến	24/10/1989	Hà Tây	Nữ	CT29F	6.77	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Khá	58
Trung bình khá	268
Trung bình	10
Tổng cộng	**336**

NGƯỜI LẬP

Lê Tuấn Thanh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Số: 693.../YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy khoá 2012 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2012 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy cho **49** (**Bốn mươi chín**) sinh viên khoá 2012 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

37 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

11 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 8 (2012 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 693 /QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1255010001	Bùi Thị Mai	Anh	10/01/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	8.02	Giỏi
2	1255010002	Phạm Hồng	Anh	27/09/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.30	Khá
3	1255010003	Trần Thị Ngọc	Anh	29/02/1992	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	6.82	Trung bình khá
4	1255010004	Đàm Thị	Chang	01/10/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.39	Khá
5	1255010005	Bùi Thị	Dịu	19/03/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	6.91	Trung bình khá
6	1255010008	Đào Thị Thanh	Hà	18/09/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.30	Khá
7	1255010009	Đặng Thu	Hằng	01/11/1994	Hà Nội	Nữ	CNDD CQ K8	7.39	Khá
8	1255010010	Hoàng Thị	Hiên	01/01/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	6.77	Trung bình khá
9	1255010012	Phạm Thị	Hiệp	08/07/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.48	Khá
10	1255010013	Đặng Quỳnh	Hoa	25/01/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.40	Khá
11	1255010014	Nguyễn Thị	Hòa	03/11/1993	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.45	Khá
12	1255010015	Nguyễn Thị	Hồng	07/11/1993	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.24	Khá
13	1255010017	Trần Thị	Huê	22/01/1992	Ninh Bình	Nữ	CNDD CQ K8	6.98	Trung bình khá
14	1255010018	Nguyễn Hồng	Huế	19/12/1993	Hà Nội	Nữ	CNDD CQ K8	6.91	Trung bình khá
15	1255010020	Phạm Thị	Huyền	26/09/1994	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.18	Khá
16	1255010019	Nguyễn Thị	Hường	25/10/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.71	Khá
17	1255010022	Phạm Thị	Liên	26/06/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	6.68	Trung bình khá
18	1255010023	Lê Thị	Linh	06/04/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.43	Khá
19	1255010024	Nguyễn Thị	Linh	22/06/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	CNDD CQ K8	6.96	Trung bình khá
20	1255010025	Phùng Thị Huyền	Linh	18/11/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	CNDD CQ K8	7.22	Khá
21	1255010026	Nguyễn Thị Thanh	Nga	05/10/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.09	Khá
22	1255010027	Vũ Thị	Ngọc	04/11/1993	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.75	Khá
23	1255010029	Nguyễn Thị	Nguyệt	09/06/1994	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.42	Khá
24	1255010028	Nguyễn Thị	Nguyệt	27/04/1993	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	6.52	Trung bình khá
25	1255010030	Trần Thị Thanh	Nhàn	01/12/1994	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.52	Khá
26	1255010031	Nguyễn Thị	Nhung	24/04/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.16	Khá
27	1255010032	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/04/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	6.72	Trung bình khá
28	1255010034	Vũ Thị	Nhung	10/04/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.09	Khá
29	1255010035	Đỗ Thị	Ninh	31/03/1994	Quảng Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	6.80	Trung bình khá
30	1255010006	Đoàn Thị Ngọc	Oanh	03/09/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.00	Khá
31	1255010036	Đào Thị	Phương	15/05/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.56	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
32	1255010037	Nguyễn Thị	Quyên	27/09/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.38	Khá
33	1255010038	Bùi Thị	Tâm	16/08/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	6.97	Trung bình khá
34	1255010039	Bùi Thị	Tấm	28/12/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.61	Khá
35	1255010041	Vũ Thị	Thảo	06/06/1994	Ninh Bình	Nữ	CNDD CQ K8	7.50	Khá
36	1255010042	Hoàng Thị	Thu	25/06/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.49	Khá
37	1255010043	Nguyễn Thị	Thu	16/12/1994	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.08	Khá
38	1255010046	Nguyễn Thị Thu	Thuỷ	26/10/1994	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.22	Khá
39	1255010047	Trần Thị	Thuỷ	19/12/1994	Bắc Ninh	Nữ	CNDD CQ K8	7.03	Khá
40	1255010044	Nguyễn Thị Thiên	Thư	11/06/1993	Thanh Hóa	Nữ	CNDD CQ K8	7.38	Khá
41	1255010048	Lê Thị	Trang	10/04/1994	Hưng Yên	Nữ	CNDD CQ K8	7.09	Khá
42	1255010049	Lưu Thị	Trang	13/07/1994	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.42	Khá
43	1255010050	Ngô Thị Hương	Trang	09/01/1993	Hải Phòng	Nữ	CNDD CQ K8	7.27	Khá
44	1255010051	Nguyễn Thị	Trang	25/05/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.18	Khá
45	1255010052	Trần Thị Quỳnh	Trang	16/02/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.30	Khá
46	1255010053	Phạm Minh	Tuyến	03/06/1994	Hưng Yên	Nam	CNDD CQ K8	7.19	Khá
47	1255010055	Khổng Thị	Xoa	20/02/1994	Vĩnh Phúc	Nữ	CNDD CQ K8	7.22	Khá
48	1255010056	Nguyễn Thị	Yến	31/10/1994	Hải Dương	Nữ	CNDD CQ K8	7.53	Khá
49	1255010057	Nguyễn Thị Hải	Yến	26/09/1993	Nam Định	Nữ	CNDD CQ K8	7.15	Khá

Xếp loại	Số SV
Giỏi	1
Khá	37
Trung bình khá	11
Tổng cộng	49

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Số: 694./YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học hệ chính quy khoá 2012 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học cho sinh viên hệ chính quy khoá 2012 – 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân Xét nghiệm y học hệ chính quy cho **17** (**Mười bảy**) sinh viên khoá 2012 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

03 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

14 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN XÉT NGHIỆM Y HỌC HỆ CHÍNH QUY KHÓA 4 (2012 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 694 /QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1253300001	Đỗ Tuấn	Anh	14/03/1993	Quảng Ninh	Nam	KTYH.K4	7.49	Khá
2	1253300003	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	19/12/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K4	7.55	Khá
3	1253300004	Đặng Thị Thu	Hà	15/07/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K4	7.49	Khá
4	1253300005	Bùi Xuân	Hoàng	08/09/1994	Quảng Ninh	Nam	KTYH.K4	7.74	Khá
5	1253300006	Lương Thị Bích	Hồng	09/01/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K4	7.50	Khá
6	1253300007	Đỗ Thị	Hưng	04/01/1994	Thanh Hóa	Nữ	KTYH.K4	7.90	Khá
7	1253300008	Dương Thị Thu	Hương	16/04/1994	Hà Nội	Nữ	KTYH.K4	7.64	Khá
8	1253300009	Hoàng Thị	Hường	29/05/1994	Bắc Giang	Nữ	KTYH.K4	7.70	Khá
9	1253300010	Lưu Ngọc	Mai	21/09/1994	Hải Dương	Nữ	KTYH.K4	7.60	Khá
10	1253300011	Nguyễn Thị	Nghiệp	06/03/1994	Nam Định	Nữ	KTYH.K4	8.34	Giỏi
11	1253300012	Phạm Thị	Ninh	19/12/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K4	7.28	Khá
12	1253300013	Tằng Văn	Quân	18/10/1994	Bắc Ninh	Nam	KTYH.K4	7.60	Khá
13	1253300014	Trần Ngọc	Quỳnh	15/08/1994	Hải Phòng	Nữ	KTYH.K4	7.41	Khá
14	1253300016	Bùi Hải	Thu	22/10/1994	Quảng Ninh	Nữ	KTYH.K4	8.08	Giỏi
15	1253300017	Vũ Anh	Tuấn	15/08/1994	Vĩnh Phúc	Nam	KTYH.K4	7.82	Khá
16	1253300018	Nguyễn Thanh	Tùng	28/09/1994	Vĩnh Phúc	Nam	KTYH.K4	7.38	Khá
17	1253300019	Nguyễn Thị	Tươi	12/11/1994	Ninh Bình	Nữ	KTYH.K4	8.07	Giỏi

Xếp loại	Số SV
Giỏi	3
Khá	14
Tổng cộng	17

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thắng

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Thức

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: 695../YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ vừa làm vừa học khoá 2012 - 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGD ĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng hệ vừa làm vừa học khoá 2012 - 2016.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học cho **100 (Một trăm)** sinh viên khoá 2012 - 2016 kể từ ngày 20/7/2016, trong đó có:

82 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

Nơi nhận:
- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC KHÓA 7 (2012 - 2016)

(Kèm theo QĐ số: 695/QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1235010057	Ngô Hồng	Anh	11/05/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.32	Khá
2	1235010058	Trần Thị Vân	Anh	14/08/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.27	Khá
3	1235010059	Vũ Ngọc Tuấn	Anh	06/04/1985	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K7.A	7.23	Khá
4	1235010001	Nguyễn Thị Minh	Châu	06/09/1987	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.30	Khá
5	1235010002	Nguyễn Thị Khánh	Chi	20/12/1980	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.42	Khá
6	1235010003	Bùi Thị	Chưng	10/03/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.13	Khá
7	1235010009	Nguyễn Đặng	Đông	18/06/1983	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.25	Khá
8	1235010004	Bùi Thị	Dung	07/10/1984	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.34	Khá
9	1235010005	Lê Thị	Dung	05/09/1985	Hà Nội	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.57	Khá
10	1235010061	Nguyễn Thị	Dung	06/11/1982	Thanh Hóa	Nữ	VLVH.K7.A	7.44	Khá
11	1235010060	Nguyễn Thị	Dung	26/10/1980	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.27	Khá
12	1235010062	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	27/12/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.70	Khá
13	1235010006	Phạm Thị	Dung	02/07/1982	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.73	Khá
14	1235010063	Trần Thị Thu	Dung	11/01/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.13	Khá
15	1235010007	Bùi Văn	Dũng	26/08/1981	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.22	Khá
16	1235010065	Phạm Văn	Được	20/12/1980	Hải Dương	Nam	VLVH.K7.A	7.12	Khá
17	1235010064	Đoàn Thị	Duyên	15/12/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.15	Khá
18	1235010008	Hoàng Thùy	Duyên	14/11/1985	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.70	Khá
19	1235010010	Nguyễn Thị	Giang	16/11/1980	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.37	Khá
20	1235010066	Trần Thị	Giang	25/09/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.87	Trung bình khá
21	1235010067	Đỗ Thị Thu	Hà	26/03/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.10	Khá
22	1235010068	Nguyễn Thị	Hà	09/11/1977	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.95	Trung bình khá
23	1235010069	Nguyễn Văn	Hà	20/12/1980	Hải Phòng	Nam	VLVH.K7.A	7.17	Khá
24	1235010070	Trương Thị	Hà	06/03/1986	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K7.A	7.28	Khá
25	1235010071	Vũ Thị Thu	Hà	12/07/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.10	Khá
26	1235010011	Nguyễn Thu	Hải	01/06/1985	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.77	Khá
27	1235010012	Bùi Thị	Hân	17/10/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.43	Khá
28	1235010072	Nguyễn Thị	Hằng	30/08/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.63	Khá
29	1235010013	Phạm Thị	Hằng	03/02/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.45	Khá
30	1235010014	Trần Thị	Hằng	08/12/1986	Ninh Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.64	Khá
31	1235010073	Nguyễn Thị	Hạnh	20/02/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.56	Khá
32	1235010015	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	03/02/1989	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.62	Khá
33	1235010074	Đào Thị	Hệ	20/12/1981	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.34	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
34	1235010075	Đặng Thị Thanh	Hoa	17/04/1985	Hà Nội	Nữ	VLVH.K7.A	7.48	Khá
35	1235010018	Quách Thị	Hòa	18/08/1980	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.53	Khá
36	1235010019	Nguyễn Thị	Hợi	24/02/1983	Nam Định	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.66	Khá
37	1235010076	Đỗ Thị	Huệ	04/08/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.01	Khá
38	1235010077	Phạm Thị Hồng	Huệ	30/09/1985	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.17	Khá
39	1235010021	Bùi Thị	Hương	26/05/1984	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.59	Khá
40	1235010078	Nguyễn Thanh	Hương	20/07/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.76	Trung bình khá
41	1235010022	Quách Thị Lan	Hương	16/04/1988	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.29	Khá
42	1235010080	Nguyễn Thị	Hường	25/10/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.79	Trung bình khá
43	1235010079	Nguyễn Thị	Hường	11/08/1986	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K7.A	6.70	Trung bình khá
44	1235010023	Nguyễn Thị Thu	Hường	07/07/1987	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.47	Khá
45	1235010024	Quách Thị	Hường	15/09/1984	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.39	Khá
46	1235010081	Trần Thị	Hường	10/10/1979	Nam Định	Nữ	VLVH.K7.A	6.78	Trung bình khá
47	1235010025	Nguyễn Thị	Huyền	20/12/1983	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.69	Khá
48	1235010082	Tô Ngọc	Huyền	19/04/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.44	Trung bình khá
49	1235010083	Nguyễn Ngọc	Khanh	28/12/1986	Hải Phòng	Nam	VLVH.K7.A	6.57	Trung bình khá
50	1235010084	Phạm Văn	Kiên	03/02/1984	Hải Phòng	Nam	VLVH.K7.A	6.84	Trung bình khá
51	1235010085	Phạm Thị	Kim	17/11/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.64	Trung bình khá
52	1235010027	Bùi Thị	Lan	14/08/1984	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.39	Khá
53	1235010028	Hoàng Thị Ngọc	Lan	22/08/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.40	Khá
54	1235010086	Nguyễn Thị	Lanh	06/09/1974	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.57	Trung bình khá
55	1235010030	Bùi Thị	Lê	10/08/1984	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.43	Khá
56	1235010031	Lý Thị Thanh	Lịch	06/08/1982	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.42	Khá
57	1235010087	Lê Thị	Liên	01/08/1985	Hải Dương	Nữ	VLVH.K7.A	6.44	Trung bình khá
58	1235010088	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14/08/1985	Thái Nguyên	Nữ	VLVH.K7.A	7.11	Khá
59	1235010033	Vương Thị Tú	Linh	28/06/1988	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.22	Khá
60	1235010089	Nguyễn Thị	Mai	30/11/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.73	Khá
61	1235010090	Lại Thị	Mùi	22/06/1979	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.79	Trung bình khá
62	1235010091	Hoàng Thị	Mý	28/02/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.81	Trung bình khá
63	1235010034	Nguyễn Thị An	Na	04/09/1989	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.43	Khá
64	1235010092	Dương Thị	Nền	26/02/1987	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K7.A	7.07	Khá
65	1235010035	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26/10/1989	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.59	Khá
66	1235010093	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	30/10/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.04	Khá
67	1235010094	Phạm Thị Minh	Nguyệt	03/03/1984	Hưng Yên	Nữ	VLVH.K7.A	7.10	Khá
68	1235010095	Vũ Thị	Nhã	12/10/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.17	Khá
69	1235010036	Nguyễn Tuyết	Nhung	29/01/1983	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.81	Khá
70	1235010038	Đinh Thị	Phương	16/10/1982	Hà Nội	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.53	Khá
71	1235010096	Trịnh Văn	Quang	16/04/1986	Hải Phòng	Nam	VLVH.K7.A	7.02	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
72	1235010097	Nguyễn Thị Kim	Quy	29/10/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.97	Trung bình khá
73	1235010039	Nguyễn Như	Quỳnh	11/06/1985	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.66	Khá
74	1235010040	Trần Quang	Sáng	17/09/1983	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.33	Khá
75	1235010041	Quách Thanh	Tâm	19/08/1985	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.56	Khá
76	1235010098	Lương Thị	Thanh	26/02/1984	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.13	Khá
77	1235010099	Bùi Thị	Thảo	20/05/1981	Quảng Ninh	Nữ	VLVH.K7.A	7.04	Khá
78	1235010100	Đinh Thị Bích	Thìn	20/02/1988	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.53	Khá
79	1235010042	Trịnh Thị Kim	Thoa	26/06/1987	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.47	Khá
80	1235010043	Bùi Văn	Thuần	03/04/1986	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.11	Khá
81	1235010044	Bùi Thị	Thược	05/03/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.42	Khá
82	1235010101	Bùi Thu	Thương	09/09/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	6.91	Trung bình khá
83	1235010102	Tạ Thị	Thương	17/11/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.04	Khá
84	1235010045	Bùi Thị Minh	Thúy	28/09/1989	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.34	Khá
85	1235010046	Nguyễn Thị	Thủy	04/08/1983	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.25	Khá
86	1235010103	Lê Thị Bích	Thủy	05/11/1983	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.12	Khá
87	1235010104	Nguyễn Thị	Thủy	19/05/1986	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.11	Khá
88	1235010047	Bùi Thị Huyền	Trang	20/10/1986	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.35	Khá
89	1235010105	Đặng Thị Huyền	Trang	28/08/1988	Hải Dương	Nữ	VLVH.K7.A	7.16	Khá
90	1235010106	Đỗ Anh Kiều	Trang	04/11/1987	Tuyên Quang	Nữ	VLVH.K7.A	6.88	Trung bình khá
91	1235010048	Nguyễn Đình	Trung	25/11/1988	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.01	Khá
92	1235010049	Đặng Văn	Tuấn	28/11/1984	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.93	Khá
93	1235010050	Nguyễn Anh	Tuấn	18/12/1980	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	6.85	Trung bình khá
94	1235010051	Vũ Anh	Tuấn	10/08/1988	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.26	Khá
95	1235010052	Trịnh Khánh	Tùng	18/02/1982	Hòa Bình	Nam	VLVH.K7.Hòa Bình	7.94	Khá
96	1235010053	Trần Thị	Tươi	29/09/1979	Nam Định	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.43	Khá
97	1235010054	Bùi Lệ	Tuyết	16/09/1987	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.16	Khá
98	1235010107	Dương Thị	Vân	24/08/1982	Hải Phòng	Nữ	VLVH.K7.A	7.02	Khá
99	1235010055	Phan Thị Hồng	Vân	30/05/1987	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.50	Khá
100	1235010056	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	15/07/1962	Hòa Bình	Nữ	VLVH.K7.Hòa Bình	7.87	Khá

Xếp loại	Số SV
Khá	82
Trung bình khá	18
Tổng cộng	100

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thanh

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thức